

Số: /QĐ-UBND

Sơn La, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Danh mục nguồn nước nội tỉnh Sơn La (nguồn nước mặt)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27/11/2023;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 341/QĐ-BTNMT ngày 23/3/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục lưu vực sông nội tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1757/QĐ/BTNMT ngày 11/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục nguồn nước liên tỉnh và danh mục nguồn nước liên quốc gia (nguồn nước mặt);

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 63/TTr-STNMT ngày 15/01/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm quyết định này Danh mục nguồn nước nội tỉnh Sơn La (nguồn nước mặt), cụ thể như sau:

1. Nguồn nước mặt có dạng tích tụ tự nhiên (sau đây gọi tắt là sông, suối) bao gồm 654 sông suối. Trong đó: 619 sông, suối nội tỉnh, 35 sông suối liên tỉnh (chi tiết theo Phụ lục số 01).

2. Nguồn nước mặt có dạng tích tụ nhân tạo là các hồ chứa thủy điện: 64 hồ chứa thủy điện (Chi tiết theo Phụ lục số 02).

3. Nguồn nước mặt có dạng tích tụ nhân tạo là các hồ chứa thủy lợi: 110 hồ chứa thủy lợi (Chi tiết theo Phụ lục số 03).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Trên cơ sở danh mục nguồn nước nội tỉnh được ban hành, tham mưu cho UBND tỉnh xác định các sông, hồ nội tỉnh và nguồn nước mặt khác trên địa bàn có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 8 của Luật Bảo vệ môi trường.

b) Tiếp tục nghiên cứu, tham mưu triển khai các nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của UBND cấp tỉnh theo quy định của Luật Tài nguyên nước, Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.

c) Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình trình ban hành Danh mục nguồn nước nội tỉnh tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước; đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét quyết định.

2. Các Sở: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, các chủ hồ chứa thủy điện, thủy lợi trên địa bàn tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan: nghiên cứu, áp dụng Danh mục nguồn nước nội tỉnh Sơn La (nguồn nước mặt) theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm thông tin tỉnh (để công bố);
- Lưu: VT - Hiệu 20 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Hậu

Phụ lục 01. Danh mục sông, suối nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Sơn La
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104 ^o , múi chiều 3 ^o)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km2)	Ghi chú		
		0	1	2	3	4	5				Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối					
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP				
								A. Danh mục sông, suối, kênh, rạch nội tỉnh chảy qua địa bàn 02 huyện/thị xã/thành phố trở lên														
1	2	63						Sông Đà(*)	Sông Hồng	543	2430374	344630	2308383	498935	Cà Nàng	Quỳnh Nhai	Quang Minh	Vân Hồ	9298	Sông liên quốc gia/liên tỉnh		
2	2	63	47					Suối Muội	Sông Đà	72	2364253	355623	2396148	362096	Chiềng Bôm	Thuận Châu	Chiềng Bằng	Quỳnh Nhai	604			
3	2	63	47	7				Suối Bản Bay	Suối Muội	10	2364144	355818	2396040	362291	Chiềng Đen	TP. Sơn La	Tòng Cọ	Thuận Châu	34			
4	2	63	70	1				Huổi Lán	Nậm ét	2,44	2382368	372554	2383878	373630	Chiềng Ngâm	Thuận Châu	Nậm ét	Quỳnh Nhai	2,399	Bổ sung		
5	2	63	85					Nậm Pàn	Sông Đà	100	2315129	420978	2372448	401824	Phiêng Khoài	Yên Châu	Tạ Bú	Mường La	1428	Tên khác: Nậm Bú		
6	2	63	85	4				PL số 2	Nậm Pàn	20,48	2337609	413557	2325934	418124	Cò Nòi	Mai Sơn	Yên Sơn	Yên Châu	44			
7	2	63	85	5				Nậm Chi	Nậm Pàn	10,96	2324278	409317	2330490	414107	Chiềng On	Yên Châu	Chiềng Lương	Mai Sơn	23			
8	2	63	85	13				Suối Bó Họ	Nậm Pàn	16,6	2353929	390175	2351514	401321	Chiềng Sinh	TP. Sơn La	Mường Bằng	Mai Sơn	47			
9	2	63	85	14				Nậm La	Nậm Pàn	51	2355304	373962	2367629	395407	Nậm Lầu	Thuận Châu	Mường Bú	Mường La	419			
10	2	63	85	14	3			Nậm Tầu	Nậm La	7,23	2347540	382962	2351116	383552	Chiềng Chung	Mai Sơn	Hua La	TP. Sơn La	79,38	Bổ sung		
11	2	63	85	15				Suối Quảng Vo	Nậm Pàn	16,34	2375151	387084	2368740	396108	Mường Khiêng	Thuận Châu	Mường Bú	Mường La	58			
12	2	63	85	15	3			Suối Quảng Vự	Suối Quảng Vo	4,93	2374862	388323	2372395	391538	Mường Khiêng	Thuận Châu	Mường Bú	Mường La	15,07	Bổ sung		

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km ²)	Ghi chú
		0	1	2	3	4	5				Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối			
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP		
13	2	63	97					Nậm Chan	Sông Đà	12	2350060	410574	2358213	414195	Chiềng Chăn	Mai Sơn	Pắc Ngà	Bắc Yên	45	
14	2	63	100	1				Huổi Săn	Suối Hộc	11,84	2341327	420621	2347286	417737	Chiềng Đông	Yên Châu	Tà Hộc	Mai Sơn	26	
15	2	63	107	1				Suối Sắt	Huổi Lạnh	10,61	2335529	429374	2339826	435598	Sập Vạt	Yên Châu	Tạ Khoa	Bắc Yên	21	
16	2	63	108					Suối Sập Việt	Sông Đà	87	2291714	452792	2339266	439567	Lóng Sập	Mộc Châu	Tạ Khoa	Bắc Yên	1222	
17	2	63	108	3				Suối Môn	Suối Sập Việt	19	2299190	467322	2302090	457303	Vân Hồ	Vân Hồ	Mường Sang	Mộc Châu	92	
18	2	63	108	3	1			Suối Mong	Suối Môn	2,05	2300822	465487	2302042	466423	Vân Hồ	Vân Hồ	Phiêng Luông	Mộc Châu	2,2	
19	2	63	108	4				Suối Co Păm	Suối Sập Việt	26	2302964	437015	2304344	455993	Chiềng Tương	Yên Châu	Mường Sang	Mộc Châu	129	
20	2	63	108	4	1			Suối Cúng	Suối Co Păm	8	2301841	437654	2303720	441933	Chiềng Tương	Yên Châu	Chiềng Khừa	Mộc Châu	9,9	Bổ sung
21	2	63	108	5				Suối Phay	Suối Sập Việt	1,57	2312383	445300	2313306	445529	Chiềng Hặc	Mộc Châu	Tú Nang	Yên Châu	2,04	Bổ sung
22	2	63	108	22	3	1		Suối Hồ Mi	Suối Hịt	2,51	2340820	416795	2338995	418111	Cò Nòi	Mai Sơn	Chiềng Đông	Yên Châu	3,8	Bổ sung
23	2	63	109	5				Suối Lịch Trơ	Suối Sập	2,68	2362272	456968	2361938	454915	Suối Tọ	Phù Yên	Tà Xùa	Bắc Yên	5,45	Bổ sung
24	2	63	109	6				Suối Làng Sáng Nhỏ	Suối Sập	9,78	2360611	445525	2360206	453874	Tà Xùa	Bắc Yên	Suối Tọ	Phù Yên	26,3	Bổ sung
25	2	63	111					Suối Tắc	Sông Đà	58	2367937	457771	2330115	470026	Suối Tọ	Phù Yên	Quy Hường	Mộc Châu	527	
26	2	63	112					Suối Giảng	Sông Đà	34	2307341	479526	2328152	472515	Mường Khoa	Vân Hồ	Quy Hường	Mộc Châu	240	
27	2	63	117	1				Suối Tầm Ba	Suối Tân	10	2302321	473088	2303676	480075	Phiêng Luông	Mộc Châu	Chiềng Khoa	Vân Hồ	147	
28	3	3							Biển	512	2322610	322065	2312944	393344	Mường Lèo	Sốp Cộp		Sông Mã	4849	

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km ²)	Ghi chú
	0	1	2	3	4	5	Sông Mã(*)			(410) (178.0 2)	Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối			
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP		
																	Chiềng Khương			
29	3	3	7				Nậm Tia	Sông Mã	32		2323733	339996	2331746	322081	Đứa Mòn	Sông Mã	Sam Kha	Sốp Cộp	109	
30	3	3	16				Nậm Hua(*)	Sông Mã	83		2393235	308361	2357365	337649	Mường Bám	Thuận Châu	Bó Sinh	Sông Mã	479	Điện Biên (63,3); Điện Biên - Sơn La (2,5); Sơn La (17,2)
31	3	3	16	01			Nậm E (*)	Nậm Hua	40		2381649	347142	2370319	335339	Mường é	Thuận Châu	Têngh Phong	Tuần Giáo	380	Sơn La (35,7); Điện Biên - Sơn La (4,3)
32	3	3	16	02			Phụ lưu số 6 (*)	Nậm Hua	14		2366082	323981	2366450	334346	Xa Dung	Điện Biên Đông	Mường Bám	Thuận Châu	46	Điện Biên (7); Sơn La (7)
33	3	3	16	02	1		Huổi Kênh (*)	Phụ lưu số 6	6		2367348	324430	2366481	329364	Xa Dung	Điện Biên Đông	Mường Bám	Thuận Châu	14	Điện Biên (3,8); Điện Biên - Sơn La (2,2)
34	3	3	16	03			Phụ lưu số 7(*)	Nậm Hua	16		2364103	323363	2363740	333962	Xa Dung	Điện Biên Đông	Mường Bám	Thuận Châu	54	Điện Biên (14); Sơn La (2)

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km ²)	Ghi chú
		0	1	2	3	4	5				Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối			
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP		
35	3	3	16	10				S. Nậm Tính	Nậm Hua	6,85	2363190	342100	2359118	337365	Co Mạ	Thuận Châu	Bó Sinh	Sông Mã	31	Bổ sung
36	3	3	17					Suối Hát Khúa	Sông Mã	11,69	2352417	450116	2352105	446296	Co Mạ	Thuận Châu	Bó Sinh	Sông Mã	22	
37	3	3	18					Nậm Phóng	Sông Mã	11,37	2353384	347502	2351609	341824	Pá Lông	Thuận Châu	Bó Sinh	Sông Mã	30	
38	3	3	18	2				S. Hua Dấu	Nậm Phóng	4,63	2352359	346376	2352077	342562	Pá Lông	Thuận Châu	Bó Sinh	Sông Mã	27,7	Bổ sung
39	3	3	20					H. Hin Hụ	Sông Mã	2,59	2351173	345913	2349103	344761	Pá Lông	Thuận Châu	Bó Sinh	Sông Mã	3,7	Bổ sung
40	3	3	22					Huổi Ngay	Sông Mã	8	2351649	349118	2348297	345811	Pá Lông	Thuận Châu	Bó Sinh	Sông Mã	13,4	Bổ sung
41	3	3	23					Nậm Lũng	Sông Mã	3,13	2348520	349210	2346156	347802	Pá Lông	Thuận Châu	Chiềng En	Sông Mã	7	Bổ sung
42	3	3	25					Nậm Bà	Sông Mã	17	2353199	348448	2344415	351134	Pá Lông	Thuận Châu	Mường Lắm	Sông Mã	45	
43	3	3	25	2				Huổi Còi	Nậm Bà	1,3	2349461	351486	2351132	352271	Pá Lông	Thuận Châu	Chiềng Phụng	Sông Mã	5,22	Bổ sung
44	3	3	30					Huổi Pát	Sông Mã	1,79	2338166	355754	2339752	356233	Chiềng Bôm	Thuận Châu	Yên Hưng	Sông Mã	2,7	Bổ sung
45	3	3	31					Nậm Ty	Sông Mã	65,45	2361118	354314	2339520	356868	Co Mạ	Thuận Châu	Chiềng Sơ	Sông Mã	723	
46	3	3	31	15				Nậm Pin	Nậm Ty	27	2361002	346407	2344647	360874	Co Mạ	Thuận Châu	Nậm Ty	Sông Mã	117	
47	3	3	39					Nậm Công	Sông Mã	59,55	2324835	336491	2327235	369492	Púng Bánh	Sốp Cộp	Huổi Một	Sông Mã	909	
48	3	3	39	2				Huổi Cốp	Nậm Công	13	2330684	340462	2323217	342804	Đứa Mòn	Sông Mã	Púng Bánh	Sốp Cộp	29	
49	3	3	44					Nậm Sỏi	Sông Mã	74	2285631	363741	2320226	376894	Mường Lạn	Sốp Cộp	Chiềng Khong	Sông Mã	425	
50	3	3	44	10				Huổi Khe	Nậm Sỏi	7,5	2307314	374284	2306865	369565	Mường Cai	Sông Mã	Mường Lạn	Sốp Cộp	13,2	Bổ sung
51	3	3	44	11				Huổi Hưa	Nậm Sỏi	8,57	2317365	360219	2314650	366687	Sốp Cộp	Sốp Cộp	Mường Cai	Sông Mã	23,9	Bổ sung

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiếu 3°)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km2)	Ghi chú	
		0	1	2	3	4	5				Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối				
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP			
52	3	3	44	10	1			Huổi Sâm	Huổi Khe	4,7	2308363	372365	2307147	370031	Mường Cai	Sông Mã	Mường Cai	Sốp Cộp	12,6	Bổ sung	
53	3	3	46					Huổi Tre	Sông Mã	17	2330074	383632	2317068	488095	Phiêng Cầm	Mai Sơn	Chiềng Cang	Sông Mã	54		
54	3	3	52					Nậm Lề	Sông Mã	28	2336089	396411	2312944	393344	Nà Ớt	Mai Sơn	Chiềng Khương	Sông Mã	323	Tên khác: Nậm Lề	
55	3	3	52	6				Nậm Sút	Nậm Lề	13	2329236	401242	2322778	394793	Phiêng Păn	Mai Sơn	Mường Sai	Sông Mã	23		
56	3	3	52	7				Huổi Sui	Nậm Lề	22	2323792	408321	2318961	395232	Phiêng Păn	Mai Sơn	Mường Sai	Sông Mã	94		
57	3	03	53					Suối Quanh(*)	Sông Mã	42,5	2294527	460345	2278444	482434	Chiềng Sơn	Mộc Châu	Trung Sơn	Quan Hóa	240	Sơn La (35,8); Thanh Hóa (6,7)	
58	3	03	53	01				Suối Theo (*)	Suối Quanh	30	2285909	463056	2281467	480229	Tân Xuân	Vân Hồ	Trung Sơn	Quan Hóa	64	Sơn La (26,7); Thanh Hóa (1,1); Sơn La - Thanh Hóa (0,8); Sơn La (0,7); Thanh Hóa (0,7)	
								B. Danh mục sông, suối, kênh, rạch nội tỉnh chảy qua địa bàn 01 huyện/thị xã/thành phố													
								I. Huyện Bắc Yên													
59	2	63	96					Suối Lừm	Sông Đà	24,86	2369071	425669	2358464	413977	Hang Chú	Bắc Yên	Pắc Ngà	Bắc Yên	74,5	Bổ sung	
60	2	63	96	1				Suối Đông Cửa	Suối Lừm	3,09	2362255	418722	2361360	415952	Pắc Ngà	Bắc Yên	Pắc Ngà	Bắc Yên	3,9	Bổ sung	

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104 ⁰ , múi chiều 3 ⁰)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km ²)	Ghi chú
		0	1	2	3	4	5				Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối			
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP		
61	2	63	96	2				Suối Ai	Suối Lùm	3,22	2361240	418423	2359476	416299	Pắc Ngà	Bắc Yên	Pắc Ngà	Bắc Yên	2,8	Bổ sung
62	2	63	101					Suối Chim (Nậm Chim)	Sông Đà	33	2364342	438451	2352246	421006	Xím Vàng	Bắc Yên	Chim Vàn	Bắc Yên	146	
63	2	63	101	1				Suối Pao Cừ Sàng	Suối Chim	10,97	2366100	429392	2359037	428306	Hang Chú	Bắc Yên	Hang Chú	Bắc Yên	32,8	
64	2	63	102					Suối Vàn	Sông Đà	30	2359701	439440	2349784	425487	Xím Vàng	Bắc Yên	Chim Vàn	Bắc Yên	89	
65	2	63	103					Suối Cải	Sông Đà	14	2354632	434675	2346902	429134	Làng Chếu	Bắc Yên	Chim Vàn	Bắc Yên	29	
66	2	63	103	1				Suối Tổng	Suối Cải	1,63	2349032	429797	2348750	431331	Chim Vàn	Bắc Yên	Chim Vàn	Bắc Yên	1,9	Bổ sung
67	2	63	103	2				Suối Lót	Suối Cải	1,28	2348403	432721	2348303	431523	Chim Vàn	Bắc Yên	Chim Vàn	Bắc Yên	1,7	Bổ sung
68	2	63	104					Suối Triện	Sông Đà	17	2343227	420127	2346660	429661	Mường Khoa	Bắc Yên	Chim Vàn	Bắc Yên	73	
69	2	63	104	1				Huổi Khé	Suối Triện	3,92	2341814	421073	2344235	423565	Mường Khoa	Bắc Yên	Mường Khoa	Bắc Yên	2,8	Bổ sung
70	2	63	104	2				Suối Cốc Lin	Suối Triện	3,52	2341273	422333	2344051	423740	Mường Khoa	Bắc Yên	Mường Khoa	Bắc Yên	3,7	Bổ sung
71	2	63	104	3				Huổi Chén	Suối Triện	2,48	2346013	424361	2343771	424285	Mường Khoa	Bắc Yên	Mường Khoa	Bắc Yên	2,7	Bổ sung
72	2	63	104	4				Huổi Thón	Suối Triện	3,67	2340397	423056	2343201	424911	Mường Khoa	Bắc Yên	Mường Khoa	Bắc Yên	4,5	Bổ sung
73	2	63	104	5				Huổi Phá	Suối Triện	4,83	2338709	424864	2342948	425960	Mường Khoa	Bắc Yên	Mường Khoa	Bắc Yên	8,2	Bổ sung
74	2	63	104	6				Suối Chiêng Pón	Suối Triện	1	2344676	426059	2344107	426763	Mường Khoa	Bắc Yên	Mường Khoa	Bắc Yên	1,4	Bổ sung
75	2	63	104	7				Huổi Muống	Suối Triện	5,44	2340016	428698	2343652	427818	Mường Khoa	Bắc Yên	Mường Khoa	Bắc Yên	11,8	Bổ sung
76	2	63	104	8				Suối Cốc	Suối Triện	1,53	2345257	427665	2343824	427936	Mường Khoa	Bắc Yên	Mường Khoa	Bắc Yên	2,05	Bổ sung

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104 ⁰ , múi chiều 3 ⁰)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km ²)	Ghi chú
		0	1	2	3	4	5				Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối			
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP		
77	2	63	105					Suối Gạo	Sông Đà	13	2354907	437969	2344957	435248	Làng Chếu	Bắc Yên	Song Pe	Bắc Yên	46	
78	2	63	105	1				Suối Ken	Suối Gạo	2,26	2350794	435963	2349257	437006	Làng Chếu	Bắc Yên	Phiêng Ban	Bắc Yên	4	Bổ sung
79	2	63	105	1	1			Suối Trạm Po	Suối Ken	1,16	2349737	435180	2349694	436258	Phiêng Ban	Bắc Yên	Phiêng Ban	Bắc Yên	1,9	Bổ sung
80	2	63	105	2				Suối Lượng	Suối Gạo	4,06	2349343	440735	2348629	437482	Thị Trấn Bắc Yên	Bắc Yên	Phiêng Ban	Bắc Yên	8,4	Bổ sung
81	2	63	105	3				Suối Tao	Suối Lượng	2,11	2349063	440568	2348920	438799	Thị Trấn Bắc Yên	Bắc Yên	Phiêng Ban	Bắc Yên	1,9	Bổ sung
82	2	63	105	4				Suối Lạnh	Suối Gạo	1,71	2347744	439008	2348325	437470	Song Pe	Bắc Yên	Song Pe	Bắc Yên	1,7	Bổ sung
83	2	63	105	5				Suối Lộc	Suối Gạo	2,07	2347358	439287	2347470	437360	Song Pe	Bắc Yên	Song Pe	Bắc Yên	2,8	Bổ sung
84	2	63	105	6				Suối Nong	Suối Gạo	1,93	2347813	435125	2346678	436482	Song Pe	Bắc Yên	Song Pe	Bắc Yên	1,8	Bổ sung
85	2	63	105	7				Suối Vong	Suối Gạo	1,36	2345491	437942	2345770	436755	Song Pe	Bắc Yên	Song Pe	Bắc Yên	2,4	Bổ sung
86	2	63	106					Suối Chanh	Sông Đà	5,95	2343369	441629	2343870	436343	Song Pe	Bắc Yên	Song Pe	Bắc Yên	12,5	Bổ sung
87	2	63	107					Huổi Lạnh	Sông Đà	15,47	2338290	428027	2342018	437781	Tạ Khoa	Bắc Yên	Tạ Khoa	Bắc Yên	60	
88	2	63	107	1	1			Huổi Chiên	Suối Sát	2,52	2335049	434855	2336813	433213	Tạ Khoa	Bắc Yên	Tạ Khoa	Bắc Yên	3,8	Bổ sung
89	2	63	108	25				Huổi Mong	Suối Sập Việt	2,76	2330513	437343	2332362	435648	Phiêng Côn	Bắc Yên	Phiêng Côn	Bắc Yên	3,9	Bổ sung
90	2	63	108	26				Huổi Mọi	Suối Sập Việt	2,6	2334643	434503	2332900	436094	Tạ Khoa	Bắc Yên	Tạ Khoa	Bắc Yên	3,8	Bổ sung
91	2	63	108	27				Suối Nhèm	Suối Sập Việt	3,62	2332194	439029	2332986	436496	Phiêng Côn	Bắc Yên	Phiêng Côn	Bắc Yên	4,3	Bổ sung

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104 ⁰ , múi chiều 3 ⁰)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km2)	Ghi chú
		0	1	2	3	4	5				Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối			
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP		
92	2	63	108	28				Suối Mới	Suối Sập Việt	2,06	2336224	435957	2335454	437762	Tạ Khoa	Bắc Yên	Tạ Khoa	Bắc Yên	2,3	Bổ sung
93	2	63	109					Suối Sập	Sông Đà	49,79	2364695	452623	2333189	449430	Tà Xùa	Bắc Yên	Song Pe	Bắc Yên	403	
94	2	63	109	1				Suối Păng Lu	Suối Sập	3,38	2366814	450987	2364695	452623	Tà Xùa	Bắc Yên	Tà Xùa	Bắc Yên	8,9	Bổ sung
95	2	63	109	2				Suối Chù Vàng	Suối Sập	5,14	2362956	449099	2364672	452621	Tà Xùa	Bắc Yên	Tà Xùa	Bắc Yên	12,5	Bổ sung
96	2	63	109	4				Suối Tới Trung	Suối Sập	2,4	2363225	452643	2362686	454437	Tà Xùa	Bắc Yên	Suối Tọ	Bắc Yên	4,2	Bổ sung
97	2	63	109	6	1			Suối Chua Tủa Trắng	Suối Làng Sáng Nhỏ	2,53	2361334	450930	2359901	452652	Tà Xùa	Bắc Yên	Tà Xùa	Bắc Yên	6,2	Bổ sung
98	2	63	109	8				Suối Háng Đồng	Suối Sập	19,25	2361389	441812	2351888	452208	Tà Xùa	Bắc Yên	Tà Xùa	Bắc Yên	92	
99	2	63	109	9				Suối Un	Suối Sập	2,09	2349556	447799	2347702	447561	Phiêng Ban	Bắc Yên	Phiêng Ban	Bắc Yên	1	Bổ sung
100	2	63	109	10				Suối Bé	Suối Sập	4,17	2348381	444135	2347666	447532	Phiêng Ban	Bắc Yên	Phiêng Ban	Bắc Yên	11,1	
101	2	63	109	10	1			Suối Trám Pọ	Suối Bé	1,89	2349908	445226	2348261	445735	Phiêng Ban	Bắc Yên	Phiêng Ban	Bắc Yên	2,4	Bổ sung
102	2	63	109	10	2			Suối Thán	Suối Bé	2,33	2349902	447122	2348007	446670	Phiêng Ban	Bắc Yên	Phiêng Ban	Bắc Yên	2,7	Bổ sung
103	2	63	109	10	3			Suối Pao	Suối Bé	1,02	2348730	447481	2347891	447323	Phiêng Ban	Bắc Yên	Phiêng Ban	Bắc Yên	0,6	Bổ sung
104	2	63	109	11				Suối Bu Nhi	Suối Sập	1,28	2347348	446099	2346525	447006	Phiêng Ban	Bắc Yên	Phiêng Ban	Bắc Yên	1,1	Bổ sung
105	2	63	109	12				Suối Ban	Suối Sập	10,83	2351167	442264	2345081	446437	Phiêng Ban	Bắc Yên	Hồng Ngải	Bắc Yên	40	
106	2	63	109	12	1			Suối Bạ	Suối Ban	3,48	2350714	444423	2348191	442812	Phiêng Ban	Bắc Yên	TT Bắc Yên	Bắc Yên	4,2	Bổ sung
107	2	63	109	12	2			Suối Hí	Suối Ban	3,83	2346700	440372	2346928	443328	Hồng Ngải	Bắc Yên	Hồng Ngải	Bắc Yên	9,3	Bổ sung

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104 ⁰ , múi chiều 3 ⁰)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km ²)	Ghi chú
		0	1	2	3	4	5				Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối			
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP		
108	2	63	109	12	2	1		Suối Tắc Tẹ	Suối Hí	0,75	2347961	441693	2347224	441722	Phiêng Ban	Bắc Yên	Hồng Ngài	Bắc Yên	0,7	Bổ sung
109	2	63	109	12	3			Suối Lin	Suối Ban	1,33	2347630	444453	2346410	444123	Phiêng Ban	Bắc Yên	Hồng Ngài	Bắc Yên	0,8	Bổ sung
110	2	63	109	12	4			Suối Cành	Suối Ban	1,34	2347300	445608	2346142	445074	Phiêng Ban	Bắc Yên	Phiêng Ban	Bắc Yên	1	Bổ sung
111	2	63	109	12	5			Suối Cang	Suối Ban	4,44	2343499	442205	2345732	445360	Hồng Ngài	Bắc Yên	Hồng Ngài	Bắc Yên	8,4	Bổ sung
112	2	63	109	12	6			Suối Co Lắc	Suối Ban	1,08	2346705	445787	2345782	445531	Phiêng Ban	Bắc Yên	Hồng Ngài	Bắc Yên	0,42	Bổ sung
113	2	63	109	12	7			Suối Thanh	Suối Ban	0,95	2346488	446096	2345624	445918	Phiêng Ban	Bắc Yên	Hồng Ngài	Bắc Yên	7,8	Bổ sung
114	2	63	109	13				Suối Háo	Suối Sập	5,71	2342661	443389	2344618	447626	Hồng Ngài	Bắc Yên	Hồng Ngài	Bắc Yên	0,6	Bổ sung
115	2	63	109	15				Suối Háng Bang	Suối Sập	4,44	2341442	444746	2341401	448581	Hồng Ngài	Bắc Yên	Hồng Ngài	Bắc Yên	4,8	Bổ sung
116	2	63	109	15	1			Suối Háo B	Suối Háng Bang	1,24	2342629	446834	2341891	447722	Hồng Ngài	Bắc Yên	Hồng Ngài	Bắc Yên	1,6	Bổ sung
117	2	63	109	16				Suối Cóc	Suối Sập	3,79	2341000	445043	2341120	448544	Hồng Ngài	Bắc Yên	Hồng Ngài	Bắc Yên	3,9	Bổ sung
118	2	63	109	19				Suối Tênh	Suối Sập	3,67	2337552	448159	2335924	451206	Hồng Ngài	Bắc Yên	Hồng Ngài	Bắc Yên	3,7	Bổ sung
119	2	63	110					Suối En	Sông Đà	12	2333381	440787	2330769	449654	Phiêng Côn	Bắc Yên	Chiềng Sại	Bắc Yên	55	
120	2	63	110	1				Suối Muồng	Suối En	1,91	2329229	444220	2330445	445080	Chiềng Sại	Bắc Yên	Chiềng Sại	Bắc Yên	3,2	Bổ sung
121	2	63	110	2				Suối Pí	Suối En	2,5	2328937	445305	2329301	447206	Chiềng Sại	Bắc Yên	Chiềng Sại	Bắc Yên	4,6	Bổ sung
								II. Huyện Mai Sơn												
122	2	63						Suối Ta Liễu (*)	Lào	5	2321698	408989	2317872	409214	Phiêng Păn	Mai Sơn	Chiềng On	Yên Châu		Sông XBG Việt Nam-Lào

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiều 3°)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km ²)	Ghi chú
		0	1	2	3	4	5				Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối			
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP		
123	2	63	85	4	1			Huồi Púng	PL số 2	2,69	2338962	415121	2337609	413557	Cò Nòi	Mai Sơn	Cò Nòi	Mai Sơn	9,55	Bổ sung
124	2	63	85	6				Nậm Cha	Nậm Pàn	2,4	2331507	410573	2332961	412146	Chiềng Lương	Mai Sơn	Chiềng Lương	Mai Sơn	22,1	Bổ sung
125	2	63	85	6	1			Huồi La	Nậm Cha	4,44	2328922	407772	2331507	410573	Chiềng Lương	Mai Sơn	Chiềng Lương	Mai Sơn	4,86	Bổ sung
126	2	63	85	6	2			Huồi ý Lường	Nậm Cha	5,63	2327429	408764	2331507	410573	Chiềng Lương	Mai Sơn	Chiềng Lương	Mai Sơn	4,34	Bổ sung
127	2	63	85	6	3			Nậm Tàng	Nậm Cha	4,9	2327564	409121	2331037	410399	Chiềng Lương	Mai Sơn	Chiềng Lương	Mai Sơn	9,45	Bổ sung
128	2	63	85	7				Nậm Sàng	Nậm Pàn	11,01	2331334	403459	2334570	410317	Chiềng Lương	Mai Sơn	Chiềng Lương	Mai Sơn	21	
129	2	63	85	7	1			Huồi Thín	Nậm Sàng	1,78	2329838	405929	2331339	406311	Chiềng Lương	Mai Sơn	Chiềng Lương	Mai Sơn	3,76	Bổ sung
130	2	63	85	8				Nậm Pó	Nậm Pàn	2,61	2335251	406809	2336117	408736	Chiềng Lương	Mai Sơn	Chiềng Lương	Mai Sơn	31,8	Bổ sung
131	2	63	85	8	1			Huồi Lù	Nậm Pó	2,23	2333829	405677	2335251	406809	Chiềng Lương	Mai Sơn	Chiềng Lương	Mai Sơn	7,3	Bổ sung
132	2	63	85	8	1	1		Huồi Lù	Huồi Lù	5,49	2333388	401679	2333829	405677	Chiềng Lương	Mai Sơn	Chiềng Lương	Mai Sơn	4,83	Bổ sung
133	2	63	85	8	1	1	1	Huồi Oi	Huồi Lù	2,2	2331732	403290	2333176	404721	Chiềng Lương	Mai Sơn	Chiềng Lương	Mai Sơn	1,4	Bổ sung
134	2	63	85	8	1	1	2	Huồi Tủa	Huồi Lù	2,08	2331736	404079	2333276	404879	Chiềng Lương	Mai Sơn	Chiềng Lương	Mai Sơn	1,92	Bổ sung
135	2	63	85	9				Huồi Phách	Nậm Pàn	5,62	2338377	409727	2340320	406917	Cò Nòi	Mai Sơn	Hát Lót	Mai Sơn	11	Bổ sung
136	2	63	85	10				Nậm Khiêng	Nậm Pàn	12,39	2336261	401024	2342315	406081	Chiềng Ve	Mai Sơn	Hát Lót	Mai Sơn	30	Tên khác: Huồi Lường
137	2	63	85	11				Suối Tà Mường	Nậm Pàn	7,42	2347779	398144	2349581	403408	Chiềng Mung	Mai Sơn	Mường Bon	Mai Sơn	12,1	Bổ sung
138	2	63	85	12				Suối Hom Pát	Nậm Pàn	16	2345678	410096	2350477	403151	Hát Lót	Mai Sơn	Mường Bon	Mai Sơn	88	

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km ²)	Ghi chú
	0	1	2	3	4	5					Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối			
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP		
139	2	63	85	13	1			Suối Bó Hạ	Suối Bó Họ	4,7	2349493	393902	2349144	397568	Chiềng Mung	Mai Sơn	Chiềng Mung	Mai Sơn	13,16	Bổ sung
140	2	63	85	14	2			Nậm Chanh	Nậm La	6,67	2345872	377742	2350173	379506	Nậm Chanh	Mai Sơn	Mường Chanh	Mai Sơn	10,5	Bổ sung
141	2	63	85	14	3	1		Suối Sam Cù	Nậm Tàu	4,23	2347668	379962	2347540	382962	Nậm Chanh	Mai Sơn	Chiềng Chung	Mai Sơn	4,13	Bổ sung
142	2	63	85	14	3	2		Huổi ít	Nậm Tàu	6,88	2343712	379898	2347540	382962	Chiềng Chung	Mai Sơn	Chiềng Chung	Mai Sơn	8,1	Bổ sung
143	2	63	85	14	3	2	1	Huổi Quoi	Huổi ít	6,26	2341236	384296	2345849	382791	Chiềng Chung	Mai Sơn	Chiềng Chung	Mai Sơn	11,81	Bổ sung
144	2	63	85	14	3	2	2	Huổi Mé	Huổi ít	4,51	2344486	379440	2346524	382445	Chiềng Chung	Mai Sơn	Chiềng Chung	Mai Sơn	8,3	Bổ sung
145	2	63	85	14	3	3	3	Huổi Hạm	Nậm Tàu	10,56	2343779	385179	2348145	383828	Chiềng Chung	Mai Sơn	Chiềng Chung	Mai Sơn	31,71	Bổ sung
146	2	63	85	14	3	3	1	Huổi Phơi	Huổi Hạm	2,82	2341453	385097	2343739	385894	Chiềng Chung	Mai Sơn	Chiềng Chung	Mai Sơn	5,58	Bổ sung
147	2	63	85	14	3	3	2	Huổi Nam	Huổi Hạm	4,14	2341523	386151	2344830	387077	Chiềng Chung	Mai Sơn	Chiềng Chung	Mai Sơn	6,74	Bổ sung
148	2	63	95					Huổi Săn	Sông Đà	2,73	2361852	411402	2362103	413891	Chiềng Chăn	Mai Sơn	Chiềng Chăn	Mai Sơn	26	Bổ sung
149	2	63	97	1				Suối Phát	Nậm Chan	5,89	2356361	408518	2357371	413636	Chiềng Sung	Mai Sơn	Chiềng Chăn	Mai Sơn	10,1	Bổ sung
150	2	63	98					Suối Tà Pon	Sông Đà	6,83	2351363	414274	2355454	417547	Tà Hộc	Mai Sơn	Tà Hộc	Mai Sơn	22	Bổ sung
151	2	63	99					Huổi Hạc	Sông Đà	5,93	2351417	415792	2354641	418456	Tà Hộc	Mai Sơn	Tà Hộc	Mai Sơn	15,4	Bổ sung
152	2	63	100					Suối Hộc	Sông Đà	20	2346379	412830	2353362	419751	Tà Hộc	Mai Sơn	Tà Hộc	Mai Sơn	81	
153	2	63	100	1	1			Huổi Pút	Huổi Săn	3,14	2341355	417742	2343660	416388	Cò Nòi	Mai Sơn	Tà Hộc	Mai Sơn	6,3	Bổ sung
154	2	63	100	2				Suối Mòng	Suối Hộc	3,25	2344479	418145	2347305	418893	Tà Hộc	Mai Sơn	Tà Hộc	Mai Sơn	7	Bổ sung
155	3	3	31	13				Nậm Qu oét	Nậm Ty	52,8	2335156	394467	2344468	364619	Phiêng Cầm	Mai Sơn	Chiềng Nơi	Mai Sơn	278	

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km ²)	Ghi chú
		0	1	2	3	4	5				Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối			
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP		
156	3	3	31	13	1			Huồi Thùng	Nậm Qu oét	5,22	2337771	391384	2333445	391689	Phiêng Cầm	Mai Sơn	Phiêng Cầm	Mai Sơn	8,4	Bổ sung
157	3	3	31	13	2			H. Khon Kén	Nậm Qu oét	4,45	2336707	390482	2333562	388776	Phiêng Cầm	Mai Sơn	Phiêng Cầm	Mai Sơn	24,9	Bổ sung
158	3	3	31	13	2	1		H. Báo Sao	H. Khong Kén	3,69	2338161	388042	2335108	389301	Phiêng Cầm	Mai Sơn	Phiêng Cầm	Mai Sơn	18,7	Bổ sung
159	3	3	31	13	3			Suối Lọ Mọ	Nậm Qu oét	10,5	2328201	385738	2334347	385486	Phiêng Cầm	Mai Sơn	Phiêng Cầm	Mai Sơn	17	
160	3	3	31	13	4	1		Huồi Nhạp	Suối Lọ Mọ	4,13	2331382	383265	2333362	385929	Phiêng Cầm	Mai Sơn	Phiêng Cầm	Mai Sơn	4,7	Bổ sung
161	3	3	31	13	5			Huồi Púa	Nậm Qu oét	5,96	2330809	382097	2334998	384110	Phiêng Cầm	Mai Sơn	Phiêng Cầm	Mai Sơn	11,2	Bổ sung
162	3	3	31	13	6			Huồi Xà Liệt	Nậm Qu oét	10,55	2336330	372393	2336214	381509	Chiềng Nơ	Mai Sơn	Phiêng Cầm	Mai Sơn	48	
163	3	3	31	13	6	1		H. Phiêng Phụ	Huồi Xà Liệt	3,53	2333927	376056	2335868	378267	Phiêng Cầm	Mai Sơn	Phiêng Cầm	Mai Sơn	5,7	Bổ sung
164	3	3	31	13	6	2		Huồi Nhả	Huồi Xà Liệt	4,24	2333590	377323	2335635	379820	Phiêng Cầm	Mai Sơn	Phiêng Cầm	Mai Sơn	10,2	Bổ sung
165	3	3	31	13	6	3		Huồi Cù	Huồi Xà Liệt	5,4	2332326	379296	2335768	380427	Phiêng Cầm	Mai Sơn	Phiêng Cầm	Mai Sơn	13,1	Bổ sung
166	3	3	31	13	7			Suối Hua Nà	Nậm Qu oét	10,03	2340886	383982	2336529	381455	Phiêng Cầm	Mai Sơn	Phiêng Cầm	Mai Sơn	24	
167	3	3	31	13	7	1		Huồi Mạt	Suối Hua Nà	4,64	2340693	383054	2337064	383293	Phiêng Cầm	Mai Sơn	Phiêng Cầm	Mai Sơn	6,06	Bổ sung
168	3	3	31	13	8			Huồi Do	Nậm Qu oét	3,83	2340580	382069	2337914	379722	Chiềng Nơ	Mai Sơn	Chiềng Nơ	Mai Sơn	7,7	Bổ sung
169	3	3	31	13	9			Huồi Phé	Nậm Qu oét	3,19	2341025	380868	2338631	378552	Chiềng Nơ	Mai Sơn	Chiềng Nơ	Mai Sơn	7,3	Bổ sung
170	3	3	31	13	10			S. Cho Công	Nậm Qu oét	3,4	2342268	377724	2339595	377291	Chiềng Nơ	Mai Sơn	Chiềng Nơ	Mai Sơn	12,4	Bổ sung
171	3	3	31	13	11			Huồi Sai	Nậm Qu oét	6,51	2336880	373709	2341950	371972	Chiềng Nơ	Mai Sơn	Chiềng Nơ	Mai Sơn	19,02	Bổ sung
172	3	3	52	52	1			H. Pá Hò	Nậm Lê	1,3	2334179	399916	2331324	397048	Phiêng Păn	Mai Sơn	Nà ớt	Mai Sơn	17,4	Bổ sung

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km ²)	Ghi chú
		0	1	2	3	4	5				Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối			
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP		
173	3	3	52	52	1	1		Huồi Pao	H. Pá Hồ	1,05	2329873	401255	2332797	400039	Phiêng Pần	Mai Sơn	Phiêng Pần	Mai Sơn	6,7	Bổ sung
174	3	3	52	52	2			S. Nà Ốt	Nậm Lê	2,5	2330881	399698	2327831	396126	Phiêng Pần	Mai Sơn	Nà ốt	Mai Sơn	15	Bổ sung
175	3	3	52	52	3			Suối A Lằng	Nậm Lê	12	2330878	386943	2328057	394802	Nà ốt	Mai Sơn	Nà ốt	Mai Sơn	40	
176	3	3	52	52	3	1		Nậm Lạnh	Suối A Lằng	30	2332255	391226	2330375	392090	Nà ốt	Mai Sơn	Nà ốt	Mai Sơn	2,7	Bổ sung
177	3	3	52	52	3	2		S. Sà Vịt	Suối A Lằng	9,27	2329977	386633	2329524	393073	Nà ốt	Mai Sơn	Nà ốt	Mai Sơn	17,55	Bổ sung
178	3	3	52	52	3	3		S. Xà Kia	Suối A Lằng	3,25	2331639	394672	2329090	393724	Nà ốt	Mai Sơn	Nà ốt	Mai Sơn	5,03	Bổ sung
179	3	3	52	52	7	1		H. Kết Nà	Huồi Sui	2,08	2327797	404307	2325543	403378	Phiêng Pần	Mai Sơn	Phiêng Pần	Mai Sơn	15,2	Bổ sung
180	3	3	52	52	7	1	1	H. Hua Pó	H. Kết Nà	3,4	2329252	401789	2327803	404305	Phiêng Pần	Mai Sơn	Phiêng Pần	Mai Sơn	5,8	Bổ sung
181	3	3	52	52	7	1	2	H. Thăm Tau	H. Kết Nà	1,88	2329354	404754	2327797	404307	Phiêng Pần	Mai Sơn	Phiêng Pần	Mai Sơn	4,07	Bổ sung
182	3	3	52	52	7	2		Suối Ta Lú	Huồi Sui	11	2320296	407636	2321027	400343	Phiêng Pần	Mai Sơn	Phiêng Pần	Mai Sơn	30	
								III. Thị xã Mộc Châu												
183	2	63	108	1				Suối A Má	Suối Sập Việt	15	2298291	445009	2298174	456220	Lóng Sập	Mộc Châu	Chiềng Sơn	Mộc Châu	29	
184	2	63	108	1	1			Suối Mắc Ngoãng	Suối A Má	6,42	2297618	450302	2298181	454798	Lóng Sập	Mộc Châu	Lóng Sập	Mộc Châu	8,4	Bổ sung
185	2	63	108	2				Suối Ưng	Suối Sập Việt	13	2300291	446797	2299401	456901	Lóng Sập	Mộc Châu	Mường Sang	Mộc Châu	16	
186	2	63	108	3	2			Suối Nà Bó	Suối Mộn	7,49	2306728	459538	2302655	457508	Thị trấn Mộc Châu	Mộc Châu	Mường Sang	Mộc Châu	18,7	Bổ sung
187	2	63	108	4	2			Suối Giảng	Suối Co Bản	6,78	2300089	439420	2303723	442862	Chiềng Khừa	Mộc Châu	Chiềng Khừa	Mộc Châu	10,4	Bổ sung
188	2	63	108	4	3			Suối Đon	Suối Co Bản	11,06	2299070	444298	2303916	443285	Chiềng Khừa	Mộc Châu	Chiềng Khừa	Mộc Châu	20,4	

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104 ⁰ , múi chiều 3 ⁰)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km ²)	Ghi chú
	0	1	2	3	4	5					Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối			
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP		
189	2	63	108	4	3	1		Suối Sa Lồ	Suối Đôn	1,1	2300796	444682	2300904	445693	Chiềng Khừa	Mộc Châu	Chiềng Khừa	Mộc Châu	1,02	Bổ sung
190	2	63	112	1				Suối Đôn	Suối Giăng	4,09	2309250	474657	2312161	474426	Hua Păng	Mộc Châu	Hua Păng	Mộc Châu	31,2	Bổ sung
191	2	63	112	2				Suối Mộc	Suối Giăng	7,89	2310697	480001	2312847	474242	Hua Păng	Mộc Châu	Hua Păng	Mộc Châu	15,54	Bổ sung
192	2	63	112	3				Suối Đôn	Suối Giăng	2,62	2312785	471621	2314675	472239	Nà Mường	Mộc Châu	Nà Mường	Mộc Châu	5,8	Bổ sung
193	2	63	112	4				Suối Mộc	Suối Giăng	3,28	2317266	473717	2314782	472834	Nà Mường	Mộc Châu	Nà Mường	Mộc Châu	25,7	Bổ sung
194	2	63	112	5				Suối Tà Lại	Suối Giăng	14	2319718	461755	2317726	470451	Tân Hợp	Mộc Châu	Nà Mường	Mộc Châu	55	
195	2	63	112	5	1			Suối Mỗ	Suối Tà Lại	2,44	2316164	467166	2317613	468304	Tà Lại	Mộc Châu	Tà Lại	Mộc Châu	2,9	Bổ sung
196	2	63	112	6				Suối Tênh	Suối Giăng	2,89	2319666	473249	2319713	470699	Nà Mường	Mộc Châu	Nà Mường	Mộc Châu	2,8	Bổ sung
197	2	63	112	7				Suối Giàng	Suối Giăng	12	2317963	474296	2326626	472335	Quy Hường	Mộc Châu	Quy Hường	Mộc Châu	40	
								IV. Huyện Mường La												
198	2	63	69	7				Suối Tang Ma	Nậm Giôn	6,17	2401311	375727	2397918	371454	Nậm Giôn	Mường La	Nậm Giôn	Mường La	5,16	Bổ sung
199	2	63	69	8				Huổi Ngàn	Nậm Giôn	13,95	2403860	379108	2395473	375765	Nậm Giôn	Mường La	Nậm Giôn	Mường La	38,5	Bổ sung
200	2	63	69	8	1			Huổi Há	Huổi Ngàn	7,44	2402105	379403	2397702	375999	Nậm Giôn	Mường La	Nậm Giôn	Mường La	7,56	Bổ sung
201	2	63	69	8	2			Huổi Chèo	Huổi Ngàn	8,8	2400610	379653	2396320	376037	Chiềng Lao	Mường La	Nậm Giôn	Mường La	11,04	Bổ sung
202	2	63	69	9				Huổi Hợp	Nậm Giôn	3,62	2393537	380755	2393296	378001	Nậm Giôn	Mường La	Nậm Giôn	Mường La	5,01	Bổ sung
203	2	63	69	10				Huổi Hóc	Nậm Giôn	4,6	2387360	381194	2389857	378885	Nậm Giôn	Mường La	Nậm Giôn	Mường La	5,27	Bổ sung
204	2	63	74					Huổi Lẹ	Sông Đà	6,79	2386617	385049	2382801	381965	Nậm Giôn	Mường La	Nậm Giôn	Mường La	17,2	Bổ sung

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km ²)	Ghi chú
		0	1	2	3	4	5				Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối			
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP		
205	2	63	75					Huổi Pá Bát	Sông Đà	2,1	2384205	385480	2383241	384370	Mường Trai	Mường La	Mường Trai	Mường La	5,6	Bổ sung
206	2	63	77					Nậm Mu(*)	Sông Đà	165(3 0.28)	2399616	384095	2380641	388972	Chiềng Lao	Mường La	Mường Trai	Mường La	3400	Lai Châu (151); Sơn La (30,28)
207	2	63	77	1				Nậm Mạ	Nậm Mu	9,97	2394382	380823	2394141	385091	Chiềng Lao	Mường La	Chiềng Lao	Mường La	27,2	Bổ sung
208	2	63	77	2				Huổi Ngần	Nậm Mu	2,1	2393595	388995	2392422	388082	Chiềng Lao	Mường La	Chiềng Lao	Mường La	1,22	Bổ sung
209	2	63	77	3				Huổi Chúa	Nậm Mu	2,42	2393496	389455	2392107	388288	Chiềng Lao	Mường La	Chiềng Lao	Mường La	0,99	Bổ sung
210	2	63	77	4				Suối Pang	Nậm Mu	10,55	2395156	390642	2392080	388284	Chiềng Lao	Mường La	Chiềng Lao	Mường La	6,38	Bổ sung
211	2	63	77	5				Nậm Sần	Nậm Mu	11	2393143	381491	2390867	387851	Chiềng Lao	Mường La	Chiềng Lao	Mường La	31	
212	2	63	77	5	1			Huổi Hậu	Nậm Sần	4,74	2388117	383495	2389976	386399	Nậm Giôn	Mường La	Chiềng Lao	Mường La	9,45	Bổ sung
213	2	63	77	6				Suối Liêm	Nậm Mu	2,95	2392305	390336	2390146	389041	Chiềng Lao	Mường La	Chiềng Lao	Mường La	1,81	Bổ sung
214	2	63	77	7				Suối La	Nậm Mu	7,36	2394617	391650	2389281	389352	Chiềng Lao	Mường La	Chiềng Lao	Mường La	7,36	Bổ sung
215	2	63	77	8				Suối Trai(*)	Nậm Mu	36	2401642	411066	2389047	390062	Chế Tạo	Mù Cang Chải	Chiềng Lao	Mường La	104,6	Tên khác Nậm Trai; Yên Bái (20); Yên Bái - Sơn La (3); Sơn La (13)
216		63	77	8				Huổi Quảng (*)	Nậm Mu	3,7	2401972	385715	2399174	384686	Khoen On	Than Uyên	Chiềng Lao	Mường La	9	Lai Châu (2,4);

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104 ⁰ , múi chiều 3 ⁰)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km ²)	Ghi chú
	0	1	2	3	4	5					Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối			
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP		
																				Sơn La (1,3)
217		63	77	8	1			Suối Bà Lon(*)	Suối Trai	3	2395314	401539	2396971	399102	Hua Trai	Mường La	Chế Tạo	Mù Cang Chải	8,1	Sơn La - Yên Bái (3)
218	2	63	77	8	1			Nậm Khốt(*)	Suối Trai	13	2403083	389582	2396360	396963	Chế Tạo	Mù Cang Chải	Hua Trai	Mường La	31	Yên Bái (9,7); Yên Bái - Sơn La (3,3)
219	2	63	77	8	2			Nậm Khít(*)	Suối Trai	7,5	2399101	390938	2393831	394614	Chế Tạo	Mù Cang Chải	Hua Trai	Mường La	17	Yên Bái (3,5); Yên Bái - Sơn La (1); Sơn La (3)
220	2	63	77	8	3			Nậm Lót	Suối Trai	11,97	2392415	404977	2395816	396287	Hua Trai	Mường La	Hua Tai	Mường La	44	
221	2	63	77	8	2	1		Huổi Hồng	Nậm Lót	10,39	2390899	404055	2395396	396921	Hua Trai	Mường La	Hua Tai	Mường La	24	
222	2	63	77	8	2	1	1	Huổi Múa	Huổi Hồng	2,46	2389668	398499	2391692	398263	Hua Trai	Mường La	Hua Tai	Mường La	3,8	Bổ sung
223	2	63	77	9				Huổi Đuống	Nậm Mu	3,05	2384970	392513	2385807	390260	Mường Trai	Mường La	Mường Trai	Mường La	3,39	Bổ sung
224	2	63	77	10				Huổi Ban	Nậm Mu	3,43	2385492	385540	2384189	388072	Mường Trai	Mường La	Mường Trai	Mường La	7,04	Bổ sung
225	2	63	80					Huổi Hia	Sông Đà	2,07	2376138	394653	2377490	395642	Tạ Bú	Mường La	Tạ Bú	Mường La	5,4	Bổ sung
226	2	63	81					Nậm Păm	Sông Đà	21	2388768	398550	2377556	397449	Nậm Păm	Mường La	TT. ít Oong	Mường La	118	
227	2	63	81	1				Huổi Lát	Nậm Păm	2,72	2390363	402905	2387939	402697	Nậm Păm	Mường La	Nậm Păm	Mường La	3,7	Bổ sung
228	2	63	81	2				Huổi Sói	Nậm Păm	2,61	2389089	403943	2386737	403872	Nậm Păm	Mường La	Nậm Păm	Mường La	3,25	Bổ sung
229	2	63	81	3				Huổi Cẩn	Nậm Păm	3,32	2381968	403971	2383924	402001	Nậm Păm	Mường La	Nậm Păm	Mường La	3	Bổ sung

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km ²)	Ghi chú
		0	1	2	3	4	5				Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối			
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP		
230	2	63	81	4				Huồi Bần	Nậm Păm	5	2382102	403312	2381495	399135	Nậm Păm	Mường La	Nậm Păm	Mường La	4,05	Bổ sung
231	2	63	81	5				Nậm Toong	Nậm Păm	10	2384429	392408	2379779	398147	Pi Toong	Mường La	TT. ít Oong	Mường La	29	
232	2	63	81	5	1			Huồi Pan	Nậm Toong	3,18	2383669	392680	2384177	395260	Pi Toong	Mường La	Pi Toong	Mường La	1,56	Bổ sung
233	2	63	81	5	2			Huồi Bó	Nậm Toong	2,5	2382174	393858	2383693	395612	Pi Toong	Mường La	Pi Toong	Mường La	2,57	Bổ sung
234	2	63	82					Suối Tim	Sông Đà	5,28	2377714	402861	2375623	399167	Thị Trấn ít Oong	Mường La	TT. ít Oong	Mường La	19,7	Bổ sung
235	2	63	83					Suối Chiến(*)	Sông Đà	53	2395650	431134	2374706	399839	Nậm Khắt	Mù Cang Chải	TT. ít Oong	Mường La	338	Yên Bái (5,5); Sơn La (47,5)
236	2	63	83	1				Suối Pú Dềnh	Suối Chiến	4,06	2391332	427285	2394785	425799	Ngọc Chiến	Mường La	Ngọc Chiến	Mường La	15,86	Bổ sung
237	2	63	83	2				Nậm Dê	Suối Chiến	1,54	2395529	420195	2394812	421352	Ngọc Chiến	Mường La	Ngọc Chiến	Mường La	4,07	Bổ sung
238	2	63	83	3				Suối Nậm Béo	Suối Chiến	4,16	2390862	423433	2393447	420896	Ngọc Chiến	Mường La	Ngọc Chiến	Mường La	10,9	Bổ sung
239	2	63	83	4				Nậm Phầy	Suối Chiến	3,1	2395510	418940	2393587	419757	Ngọc Chiến	Mường La	Ngọc Chiến	Mường La	4	Bổ sung
240	2	63	83	5				Nậm Nghẹp	Suối Chiến	16,89	2383608	424983	2389671	413245	Ngọc Chiến	Mường La	Ngọc Chiến	Mường La	60,2	
241	2	63	83	6				Nậm Săng	Suối Chiến	4,7	2392151	410078	2389564	412828	Ngọc Chiến	Mường La	Ngọc Chiến	Mường La	12,5	Bổ sung
242	2	63	83	7				Nậm Khoa	Suối Chiến	9,03	2392531	405549	2389256	411991	Ngọc Chiến	Mường La	Ngọc Chiến	Mường La	13,7	Bổ sung
243	2	63	83	8				Nậm Kê	Suối Chiến	8,42	2390804	405653	2388439	411351	Ngọc Chiến	Mường La	Ngọc Chiến	Mường La	14,2	Bổ sung
244	2	63	83	8	1			Nậm Cát Trắng	Nậm Kê	3,42	2389669	405307	2388996	408535	Nậm Păm	Mường La	Ngọc Chiến	Mường La	2,99	Bổ sung
245	2	63	83	9				Suối Háng Đê Tra	Suối Chiến	5,23	2383926	415557	2383709	410841	Chiềng Muôn	Mường La	Nậm Păm	Mường La	11,55	Bổ sung

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104 ⁰ , múi chiều 3 ⁰)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km ²)	Ghi chú
		0	1	2	3	4	5				Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối			
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP		
246	2	63	83	10				Suối Cát Linh	Suối Chiến	8,31	2382895	415442	2382706	409141	Chiềng Muôn	Mường La	Chiềng Muôn	Mường La	12,51	Bổ sung
247	2	63	83	11				Nậm Kim	Suối Chiến	7,88	2379535	413752	2379752	406813	Chiềng Muôn	Mường La	Chiềng Muôn	Mường La	17,5	Bổ sung
248	2	63	83	12				Huổi Mong	Suối Chiến	2,7	2377839	408638	2378505	406215	Chiềng Muôn	Mường La	Chiềng Muôn	Mường La	3,81	Bổ sung
249	2	63	83	13				Suối Núc	Suối Chiến	7,13	2375895	408807	2375062	404466	Chiềng Muôn	Mường La	Chiềng San	Mường La	20,3	Bổ sung
250	2	63	83	13	1			Suối Tả Phạ	Suối Núc	3,5	2375597	410826	2374566	407932	Chiềng Muôn	Mường La	Chiềng Muôn	Mường La	3,88	Bổ sung
251	2	63	83	13	2			Suối Đán Kỳ	Suối Núc	2,56	2374544	409504	2373708	407301	Chiềng Hoa	Mường La	Chiềng San	Mường La	1,68	Bổ sung
252	2	63	83	14				Phụ lưu số 1 (*)	Suối Chiến	6	2398981	427808	2395260	424459	Nậm Khắt	Mù Cang Chải	Ngọc Chiến	Mường La	17,8	Yên Bái (5); Sơn La (1)
253	2	63	83	15				Suối Nước Nóng(*)	Suối Chiến	7	2400354	426192	2395154	424261	Nậm Khắt	Mù Cang Chải	Ngọc Chiến	Mường La	20	Yên Bái (6); Sơn La (1)
254	2	63	83	16				Nậm Khắt (*)	Suối Chiến	26	2400636	424897	2390347	414416	Nậm Khắt	Mù Cang Chải	Ngọc Chiến	Mường La	85	Yên Bái (20); Sơn La (6)
255	2	63	84					Suối Làng Phu	Sông Đà	6,5	2374942	396853	2374437	399615	Tạ Bú	Mường La	Tạ Bú	Mường La	13,7	Bổ sung
256	2	63	86					Suối Bắc	Sông Đà	7,52	2366914	406476	2371123	405467	Tạ Bú	Mường La	Tạ Bú	Mường La	16,2	Bổ sung
257	2	63	87					Suối Sáng	Sông Đà	1,36	2371769	408396	2371044	407373	Chiềng Hoa	Mường La	Tạ Bú	Mường La	5,7	Bổ sung
258	2	63	88					Nậm Pịa	Sông Đà	29	2379146	426222	2369295	409162	Chiềng Công	Mường La	Chiềng Hoa	Mường La	216	
259	2	63	88	1				Suối Háng Tang	Nậm Pịa	2,39	2376081	412673	2376128	414812	Chiềng Ân	Mường La	Chiềng Ân	Mường La	10,8	Bổ sung
260	2	63	88	2				Suối Tích To	Nậm Pịa	5,27	2376386	410990	2374937	415343	Chiềng Ân	Mường La	Chiềng Ân	Mường La	4,9	Bổ sung

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104 ⁰ , múi chiều 3 ⁰)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km2)	Ghi chú	
		0	1	2	3	4	5				Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối				
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP			
261	2	63	88	3				Nậm Hồng	Nậm Pịa	19,03	2371096	426844	2372549	414485	Chiềng Công	Mường La	Chiềng Công	Mường La	74,1		
262	2	63	88	3	1			Suối Tòng Sur	Nậm Hồng	2,9	2369655	419463	2371921	420651	Chiềng Công	Mường La	Chiềng Công	Mường La	16,7	Bổ sung	
263	2	63	88	3	2			Suối Tìn Nông	Nậm Hồng	4	2369068	418644	2372696	419071	Chiềng Công	Mường La	Chiềng Công	Mường La	4,7	Bổ sung	
264	2	63	89					Suối Tà	Sông Đà	10	2367143	419214	2367199	409670	Chiềng Công	Mường La	Chiềng Hoa	Mường La	23		
265	2	63	90					Suối Tà Lanh	Sông Đà	5,29	2365188	405690	2366572	409292	Chiềng Hoa	Mường La	Chiềng Hoa	Mường La	15,7	Bổ sung	
266	2	63	91					Suối Hỏ	Sông Đà	2,75	2366891	414354	2365717	412217	Chiềng Hoa	Mường La	Chiềng Hoa	Mường La	2,1	Bổ sung	
267	2	63	92					Suối Hồng	Sông Đà	14	2358822	405970	2365458	412115	Mường Chùm	Mường La	Chiềng Hoa	Mường La	42		
268	2	63	93					Suối Chan	Sông Đà	4,04	2365868	415937	2365041	412527	Chiềng Công	Mường La	Chiềng Hoa	Mường La	6,1	Bổ sung	
269	2	63	94					Suối Hìn Phá	Sông Đà	3,93	2364849	417073	2362765	414098	Chiềng Công	Mường La	Chiềng Hoa	Mường La	5,6	Bổ sung	
								V. Huyện Phù Yên													
270	2	60						Sông Múra (*)	Sông Thao	26	2347104	469409	0	0	Tân Lang	Phù Yên	Tân Lang	Phù Yên	1355	Sơn La (26); Phú Thọ (91)	
271	2	60	2					Suối Còi (*)	Sông Bứa	21,5	2361841	473520	0	0	Mường Còi	Phù Yên	Tân Lang	Phù Yên	94	Sơn La (21,5); Phú Thọ (1,5)	
272	2	63	109	3				Suối Lẻ Con Trắng	Suối Sập	3,56	2366557	456166	2364161	454557	Suối Tọ	Phù Yên	Tân Lang	Phù Yên	10,5	Bổ sung	
273	2	63	109	7				Suối Rái Trò	Suối Sập	5,8	2360957	456181	2357832	454716	Suối Tọ	Phù Yên	Suối Tọ	Phù Yên	8,8	Bổ sung	
274	2	63	109	14				Suối Thín	Suối Sập	3,49	2344770	451805	2343370	449054	Suối Bau	Phù Yên	Sập Xa	Phù Yên	4	Bổ sung	

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104 ⁰ , múi chiều 3 ⁰)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km ²)	Ghi chú
	0	1	2	3	4	5					Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối			
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP		
275	2	63	109	17				Suối Nà Lay	Suối Sập	5,16	2342930	452362	2339385	450234	Suối Bau	Phù Yên	Sập Xa	Phù Yên	23,8	Bổ sung
276	2	63	109	17	1			Suối Trà	Suối Nà Lay	3,74	2341010	455291	2341471	452267	Suối Bau	Phù Yên	Suối Bau	Phù Yên	6,5	Bổ sung
277	2	63	109	17	2			Suối Pưn	Suối Nà Lay	7,47	2339198	456751	2340060	451576	Kim Bon	Phù Yên	Sập Xa	Phù Yên	11	Bổ sung
278	2	63	109	18				Suối Dăm	Suối Sập	2,64	2337986	453658	2337819	451383	Sập Xa	Phù Yên	Sập Xa	Phù Yên	3,3	Bổ sung
279	2	63	111	1				Suối Nhò	Suối Tắc	2,16	2364443	462545	2362510	463022	Suối Tọ	Phù Yên	Suối Tọ	Phù Yên	2,7	Bổ sung
280	2	63	111	2				Suối Ngang	Suối Tắc	5,67	2361071	460988	2360872	464361	Suối Tọ	Phù Yên	Mường Thái	Phù Yên	16,4	Bổ sung
281	2	63	111	2	1			Suối Đò	Suối Ngang	4,34	2362507	458988	2361071	460988	Suối Tọ	Phù Yên	Suối Tọ	Phù Yên	6,3	Bổ sung
282	2	63	111	3				Suối Lạt	Suối Tắc	5,64	2363990	464014	2359957	466728	Mường Thái	Phù Yên	Mường Thái	Phù Yên	9,7	Bổ sung
283	2	63	111	4				Suối ó	Suối Tắc	3,37	2358645	463382	2357257	466160	Quang Huy	Phù Yên	Quang Huy	Phù Yên	5,5	Bổ sung
284	2	63	111	5				Suối Sang	Suối Tắc	2,23	2356624	468074	2356840	466520	Mường Thái	Phù Yên	Quang Huy	Phù Yên	3,5	Bổ sung
285	2	63	111	6				Suối Gióng	Suối Tắc	5,07	2358013	463335	2354348	464950	Quang Huy	Phù Yên	Quang Huy	Phù Yên	11,8	Bổ sung
286	2	63	111	7				Suối Lềm	Suối Tắc	7,15	2351919	470887	2350611	464488	Huy Tân	Phù Yên	Huy Tân	Phù Yên	39,5	Bổ sung
287	2	63	111	8				Suối Cạn	Suối Tắc	5,66	2344709	463882	2348975	462960	Huy Hạ	Phù Yên	Huy Hạ	Phù Yên	21,7	Bổ sung
288	2	63	111	9				Suối Làng	Suối Tắc	12,86	2358589	458825	2348729	462075	Suối Tọ	Phù Yên	Huy Hạ	Phù Yên	39,6	
289	2	63	111	10				Suối Tọ	Suối Tắc	2,65	2349296	459798	2348479	461694	Huy Hạ	Phù Yên	Huy Hạ	Phù Yên	1,7	Bổ sung
290	2	63	111	11				Suối Phày	Suối Tắc	4,78	2348222	457784	2348247	461397	Tường Phù	Phù Yên	Huy Hạ	Phù Yên	4,02	Bổ sung
291	2	63	111	12				Suối Bùa	Suối Tắc	11,86	2345777	451377	2344001	460883	Suối Bau	Phù Yên	Tường Phù	Phù Yên	49	

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km ²)	Ghi chú
	0	1	2	3	4	5					Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối			
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP		
292	2	63	111	12	1			Suối Hiền	Suối Bùa	1,59	2345462	451858	2346431	453003	Suối Bau	Phù Yên	Gia Phù	Phù Yên	1,6	Bổ sung
293	2	63	111	12	2			Suối Dinh	Suối Bùa	3,67	2349311	454231	2346388	453558	Suối Tọ	Phù Yên	Gia Phù	Phù Yên	4,05	Bổ sung
294	2	63	111	12	3			Suối Nhọt	Suối Bùa	3,55	2344388	452002	2346174	454199	Suối Bau	Phù Yên	Gia Phù	Phù Yên	4,5	Bổ sung
295	2	63	111	12	4			Suối Hòn Nao	Suối Bùa	2,53	2348327	455066	2346176	454489	Suối Tọ	Phù Yên	Gia Phù	Phù Yên	2,5	Bổ sung
296	2	63	111	12	5			Suối Tắc Cầm	Suối Bùa	1,31	2346907	455428	2345689	455165	Gia Phù	Phù Yên	Gia Phù	Phù Yên	1,35	Bổ sung
297	2	63	111	12	6			Suối Đuông	Suối Bùa	3,86	2343445	453333	2345438	455686	Suối Bau	Phù Yên	Gia Phù	Phù Yên	3,2	Bổ sung
298	2	63	111	12	7			Suối Lin	Suối Bùa	3,04	2343030	454962	2345162	456692	Suối Bau	Phù Yên	Gia Phù	Phù Yên	3	Bổ sung
299	2	63	111	12	8			Suối Luồn	Suối Bùa	3,7	2348004	455831	2345104	457006	Gia Phù	Phù Yên	Gia Phù	Phù Yên	5,1	Bổ sung
300	2	63	111	12	9			Suối Chát	Suối Bùa	5,96	2340339	455906	2343984	459332	Suối Bau	Phù Yên	Gia Phù	Phù Yên	9,1	Bổ sung
301	2	63	111	12	10			Suối Công	Suối Bùa	3,87	2347012	458295	2343971	459681	Gia Phù	Phù Yên	Tường Phù	Phù Yên	6,4	Bổ sung
302	2	63	111	13				Suối Dẫn	Suối Tắc	5,51	2338696	457011	2339741	461276	Kim Bon	Phù Yên	Tường Hạ	Phù Yên	7,3	Bổ sung
303	2	63	111	14				Suối Pưng	Suối Tắc	11,28	2344409	464969	2336878	464957	Huy Tường	Phù Yên	Tường Tiến	Phù Yên	35,1	
304	2	63	111	14	1			Suối Nhúng	Suối Pưng	5,28	2345920	468190	2343604	465538	Huy Tường	Phù Yên	Huy Tường	Phù Yên	4,5	Bổ sung
305	2	63	111	14	2			Suối Pai	Suối Pưng	3,19	2341598	469048	2341394	466303	Tường Tiến	Phù Yên	Tường Tiến	Phù Yên	3,9	Bổ sung
306	2	63	111	15				Suối Tre	Suối Tắc	10,35	2342591	470755	2335342	466658	Tường Phong	Phù Yên	Tường Phong	Phù Yên	30,9	Bổ sung
307	2	63	111	15	1			Suối Lôm	Suối Tre	2	2336904	469859	2337618	468202	Tường Phong	Phù Yên	Tường Phong	Phù Yên	4,2	Bổ sung
308	2	63	114					Suối Khoáng(*)	Sông Đà	30	2342971	473235	2325542	485999	Mường Do	Phù Yên	Nam Phong	Phù Yên	208	Sơn La (25); Hoà

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104 ⁰ , múi chiều 3 ⁰)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km ²)	Ghi chú
	0	1	2	3	4	5					Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối			
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP		
																				Bình - Sơn La (5)
																			-157,8	Tên khác: Suối Do
309	2	63	114	1				Suối Sọc (Suối Cãi)	Suối Khoáng	3,11	2338217	474042	2337578	476834	Mường Bang	Phù Yên	Mường Bang	Phù Yên	21,3	Bổ sung
310	2	63	114	2				Suối Ua	Suối Khoáng	4,36	2338109	481357	2334994	479421	Mường Bang	Phù Yên	Mường Bang	Phù Yên	10,4	Bổ sung
311	2	63	114	3				Suối Gà	Sông Đà	12	2340414	482946	2330701	484492	Mường Bang	Phù Yên	Mường Bang	Phù Yên	43	Bổ sung
312	2	63	114	3	1			Suối Dinh	Suối Gà	5,78	2334856	489422	2333797	484936	Mường Bang	Phù Yên	Mường Bang	Phù Yên	23,7	Bổ sung
								VI. Huyện Quỳnh Nhai												
313	2	63	31					Nậm Cờ (*)	Sông Đà	12	2426037	336967	0	0	Cà Nàng	Quỳnh Nhai	Mường Chiên	Quỳnh Nhai	43,2	Điện Biên (15); Sơn La (12)
314	2	63	32					Huổi Pha(*)	Sông Đà	5,6	2431533	346533	2429878	345990	Cà Nàng	Quỳnh Nhai	Cà Nàng	Quỳnh Nhai	3,57	Lai Châu - Sơn La (5,6)
315	2	63	33					Suối Cà Nàng	Sông Đà	22	2436706	349067	2420156	349871	Cà Nàng	Quỳnh Nhai	Cà Nàng	Quỳnh Nhai	92,53	
316	2	63	33	1				Huổi Cúp	Suối Cà Nàng	2,05	2433336	352431	2431756	351206	Cà Nàng	Quỳnh Nhai	Cà Nàng	Quỳnh Nhai	6,96	Bổ sung
317	2	63	33	2				Nậm Hinh	Suối Cà Nàng	6,62	2430525	353994	2427624	349719	Cà Nàng	Quỳnh Nhai	Cà Nàng	Quỳnh Nhai	15,52	Bổ sung
318	2	63	33	3				Nậm Phay	Suối Cà Nàng	6,17	2426658	354947	2424371	350547	Cà Nàng	Quỳnh Nhai	Cà Nàng	Quỳnh Nhai	6,98	Bổ sung
319	2	63	33	4				Nậm Pạ	Suối Cà Nàng	7	2426190	355540	2423026	351162	Cà Nàng	Quỳnh Nhai	Cà Nàng	Quỳnh Nhai	12,5	Bổ sung

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km ²)	Ghi chú
	0	1	2	3	4	5					Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối			
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP		
320	2	63	33	5				Nậm Lò	Suối Cà Nàng	6,44	2421450	356129	2422060	351291	Cà Nàng	Quỳnh Nhai	Cà Nàng	Quỳnh Nhai	9,19	Bổ sung
321	2	63	34					Suối Sa Nàng	Sông Đà	1,81	2420294	351899	2419692	350359	Cà Nàng	Quỳnh Nhai	Cà Nàng	Quỳnh Nhai	3,89	Bổ sung
322	2	63	35					Nậm Chiên	Sông Đà	12	2421954	358097	2415728	351038	Mường Chiên	Quỳnh Nhai	Mường Chiên	Quỳnh Nhai	56	
323	2	63	35	1				Nậm Sắt	Nậm Chiên	4,53	2420130	353700	2416795	353213	Mường Chiên	Quỳnh Nhai	Mường Chiên	Quỳnh Nhai	4,26	Bổ sung
324	2	63	35	2				Nậm Nghi	Nậm Chiên	8,61	2414334	358810	2415706	352862	Mường Chiên	Quỳnh Nhai	Mường Chiên	Quỳnh Nhai	13,69	Bổ sung
325	2	63	36					Huổi Luông	Sông Đà	10	2413653	357879	2409491	352451	Pha Khinh	Quỳnh Nhai	Pha Khinh	Quỳnh Nhai	18	
326	2	63	36	1				Nậm Máng	Huổi Luông	6,02	2412651	357753	2411471	352840	Pha Khinh	Quỳnh Nhai	Pha Khinh	Quỳnh Nhai	6,18	Bổ sung
327	2	63	37					Hua Cón	Sông Đà	5,02	2410807	355385	2407848	353590	Pha Khinh	Quỳnh Nhai	Pha Khinh	Quỳnh Nhai	5,02	Bổ sung
328	2	63	38					Suối Hua Sáng	Sông Đà	6,88	2411520	356406	2406895	354094	Pha Khinh	Quỳnh Nhai	Pá Ma	Quỳnh Nhai	33,8	Bổ sung
329	2	63	38	1				Suối Hua Khem	Suối Hua Sáng	3,73	2409561	359928	2409471	356387	Pá Ma	Quỳnh Nhai	Pá Ma	Quỳnh Nhai	3,71	Bổ sung
330	2	63	38	2				Suối Hua Sáng	Sông Đà	8,01	2408812	360285	2406915	354335	Pá Ma	Quỳnh Nhai	Pá Ma	Quỳnh Nhai	5,98	Bổ sung
331	2	63	38	2	1			Hua Ấm	Sông Đà	6,51	2407487	360667	2406820	355623	Pá Ma	Quỳnh Nhai	Pá Ma	Quỳnh Nhai	6,26	Bổ sung
332	2	63	39					Sông Hát Cù	Sông Đà	1,45	2398886	355371	2399927	355999	Mường Giàng	Quỳnh Nhai	Chiềng Ôn	Quỳnh Nhai	1,25	Bổ sung
333	2	63	40					Suối Le	Sông Đà	1,15	2398803	355828	2399730	356376	Chiềng Ôn	Quỳnh Nhai	Chiềng Ôn	Quỳnh Nhai	0,8	Bổ sung
334	2	63	41	12	3			Nậm Còng(*)	Nậm Sỏ	18	2423388	357415	2434536	367926	Cà Nàng	Quỳnh Nhai	Cà Nàng	Quỳnh Nhai	44,04	Sơn La (18); Lai Châu (15)
335	2	63	41	13				Nậm Mùa(*)	Nậm Mu	32	2419883	362893	2431942	370269	Chiềng Khay	Quỳnh Nhai	Pha Mu	Than Uyên	33,85	Sơn La (13); Lai

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiếu 3°)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km ²)	Ghi chú
	0	1	2	3	4	5					Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối			
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP		
																				Châu (19)
336	2	63	41	16	1			Phụ lưu số 1 (*)	Nậm Chi	8	2418730	364502	2419734	368951	Chiềng Khay	Quỳnh Nhai	Pha Mu	Than Uyên		Sơn La (5,5); Lai Châu (2,5)
337	2	63	41	16	2			Nậm Phát (*)	Nậm Chi	21	2423316	363384	2428465	373541	Chiềng Khay	Quỳnh Nhai	Chiềng Khay	Quỳnh Nhai	37	Sơn La (4,5); Lai Châu (16,5)
338	2	63	41	16	3			Phụ lưu số 1(*)	Nậm Ui	4	2434596	352713	2436535	354301	Cà Nàng	Quỳnh Nhai	Nậm Sỏ	Tân Uyên		Sơn La (2); Lai Châu (2)
339	2	63	41	16	2	1		Huổi Lầu (*)	Nậm Phát	2,5	2420868	366311	2422913	365869	Pha Mu	Than Uyên	Chiềng Khay	Quỳnh Nhai		Lai Châu (0,5); Lai Châu - Sơn La (2)
340	2	63	42					PL số 44	Sông Đà	11	2405850	359903	2399614	358028	Pá Ma	Quỳnh Nhai	Chiềng Ôn	Quỳnh Nhai	27,5	Bổ sung
341	2	63	42	1				Huổi Hệ	PL số 37	5,81	2402007	361925	2403190	358262	Pá Ma	Quỳnh Nhai	Pá Ma	Quỳnh Nhai	9,87	Bổ sung
342	2	63	42	1	1			Huổi Lón	Huổi Hệ	2,95	2403446	361137	2402647	358903	Pá Ma	Quỳnh Nhai	Pá Ma	Quỳnh Nhai	3,81	Bổ sung
343	2	63	43					Huổi Xe	Sông Đà	5,72	2400917	360970	2396763	360088	Chiềng Ôn	Quỳnh Nhai	Chiềng Ôn	Quỳnh Nhai	10,4	Bổ sung
344	2	63	43	1				Huổi Xe Trong	Huổi Xe	3,16	2400630	361510	2398544	359589	Chiềng Ôn	Quỳnh Nhai	Chiềng Ôn	Quỳnh Nhai	2,03	Bổ sung
345	2	63	44					Suối Lu	Sông Đà	11	2391694	355720	2396579	359951	Mường Giàng	Quỳnh Nhai	Chiềng Bằng	Quỳnh Nhai	190	
346	2	63	44	1				Huổi Có	Suối Lu	1,57	2394729	354318	2395356	355436	Mường Giàng	Quỳnh Nhai	Mường Giàng	Quỳnh Nhai	42,3	Bổ sung

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiều 3°)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km ²)	Ghi chú
		0	1	2	3	4	5				Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối			
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP		
347	2	63	45	9				Suối Hon	Suối Muội	1,8	2385082	367534	2385084	366031	Liệp Muội	Quỳnh Nhai	Liệp Muội	Quỳnh Nhai	2,2	Bổ sung
348	2	63	45	10				Huổi Lạ	Suối Muội	3,33	2389999	360809	2389243	363253	Chiềng Bằng	Quỳnh Nhai	Chiềng Bằng	Quỳnh Nhai	2,07	Bổ sung
349	2	63	45	11				Nậm Coi	Suối Muội	4,19	2390596	365474	2391689	362922	Mường Sai	Quỳnh Nhai	Mường Sai	Quỳnh Nhai	7,97	Bổ sung
350	2	63	45	12				Huổi Ca	Suối Muội	2,07	2392673	364151	2392175	362645	Mường Sai	Quỳnh Nhai	Mường Sai	Quỳnh Nhai	1,98	Bổ sung
351	2	63	45	13				Suối Pinh	Suối Muội	1,45	2393285	363232	2393470	361992	Chiềng Bằng	Quỳnh Nhai	Chiềng Bằng	Quỳnh Nhai	0,6	Bổ sung
352	2	63	45	14				Suối Khén	Suối Muội	1,87	2393549	363626	2393562	362048	Chiềng Bằng	Quỳnh Nhai	Chiềng Bằng	Quỳnh Nhai	0,67	Bổ sung
353	2	63	45	15				Suối Hè	Suối Muội	5,33	2393018	365733	2394590	362240	Mường Sai	Quỳnh Nhai	Chiềng Bằng	Quỳnh Nhai	5,46	Bổ sung
354	2	63	45	16				Suối Púa	Suối Muội	5,55	2392497	359405	2395871	361506	Chiềng Bằng	Quỳnh Nhai	Chiềng Bằng	Quỳnh Nhai	3,75	Bổ sung
355	2	63	45	16	1			Mương Canh	Suối Púa	5,91	2390728	362344	2395611	361384	Mường Sai	Quỳnh Nhai	Chiềng Bằng	Quỳnh Nhai	0,95	Bổ sung
356	2	63	45	16	1	1		Huổi Cọ	Mương Canh	0,73	2390388	361436	2390835	361917	Chiềng Bằng	Quỳnh Nhai	Chiềng Bằng	Quỳnh Nhai	0,69	Bổ sung
357	2	63	45	16	1	2		Suối Via Cướm	Mương Canh	1,97	2391657	360698	2392890	361578	Mường Sai	Quỳnh Nhai	Chiềng Bằng	Quỳnh Nhai	1,46	Bổ sung
358	2	63	45	16	1	3		Suối Dón	Mương Canh	1,7	2393153	360156	2393323	361641	Chiềng Bằng	Quỳnh Nhai	Chiềng Bằng	Quỳnh Nhai	0,89	Bổ sung
359	2	63	45	16	1	4		Suối Bung	Mương Canh	1,19	2394735	360900	2393835	361593	Chiềng Bằng	Quỳnh Nhai	Chiềng Bằng	Quỳnh Nhai	0,86	Bổ sung
360	2	63	46					Suối Chạy	Sông Đà	1,37	2395190	363885	2395906	363128	Chiềng Bằng	Quỳnh Nhai	Chiềng Bằng	Quỳnh Nhai	0,9	Bổ sung
361	2	63	46	1				Suối Ngáy	Sông Đà	1,41	2399233	355679	2399753	356253	Chiềng Bằng	Quỳnh Nhai	Chiềng Bằng	Quỳnh Nhai	0,93	Bổ sung
362	2	63	46	2				Suối Lạ	Sông Đà	1,39	2399181	356622	2399543	356606	Chiềng Bằng	Quỳnh Nhai	Chiềng Bằng	Quỳnh Nhai	0,91	Bổ sung
363	2	63	46	3				Suối Nguột	Sông Đà	1,59	2397126	357216	2399233	357621	Chiềng Bằng	Quỳnh Nhai	Chiềng Bằng	Quỳnh Nhai	1,04	Bổ sung

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiều 3°)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km ²)	Ghi chú
		0	1	2	3	4	5				Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối			
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP		
361	2	63	47					Huổi Má	Sông Đà	7,58	2400786	361923	2396919	363683	Chiềng Ôn	Quỳnh Nhai	Chiềng Ôn	Quỳnh Nhai	11,3	Bổ sung
362	2	63	48					Suối Có	Sông Đà	1,58	2397566	364813	2396287	365002	Chiềng Ôn	Quỳnh Nhai	Chiềng Ôn	Quỳnh Nhai	0,75	Bổ sung
363	2	63	49					Suối Nà Pính	Sông Đà	1,64	2394815	365920	2396015	365369	Chiềng Báng	Quỳnh Nhai	Chiềng Báng	Quỳnh Nhai	0,987	Bổ sung
364	2	63	50					Suối Sai Thôm	Sông Đà	0,63	2395517	365940	2396096	365723	Chiềng Báng	Quỳnh Nhai	Chiềng Báng	Quỳnh Nhai	0,42	Bổ sung
365	2	63	51					Suối Chàng	Sông Đà	2,39	2394340	366509	2396282	365999	Mường Sai	Quỳnh Nhai	Chiềng Báng	Quỳnh Nhai	1,62	Bổ sung
366	2	63	52					Suối Cài	Sông Đà	2,21	2398152	365230	2396575	366252	Chiềng Ôn	Quỳnh Nhai	Chiềng Ôn	Quỳnh Nhai	1,46	Bổ sung
367	2	63	53					Suối Khinh	Sông Đà	4	2399407	365912	2396382	366697	Chiềng Ôn	Quỳnh Nhai	Chiềng Ôn	Quỳnh Nhai	9,4	Bổ sung
368	2	63	54					Huổi Mạ	Hồ thủy điện Sơn La	1,72	2394116	366921	2395353	367913	Mường Sai	Quỳnh Nhai	Mường Sai	Quỳnh Nhai	1,03	Bổ sung
369	2	63	55					Huổi Sô	Hồ thủy điện Sơn La	4,87	2392297	366379	2395052	368653	Mường Sai	Quỳnh Nhai	Mường Sai	Quỳnh Nhai	8,17	Bổ sung
370	2	63	56					Suối Là	Sông Đà	2,4	2396083	371724	2394240	370392	Chiềng Ôn	Quỳnh Nhai	Chiềng Ôn	Quỳnh Nhai	1,94	Bổ sung
371	2	63	57					Suối Pán	Sông Đà	2,18	2395453	372337	2394062	370764	Chiềng Ôn	Quỳnh Nhai	Chiềng Ôn	Quỳnh Nhai	1,86	Bổ sung
372	2	63	58					Huổi Hòm	Hồ thủy điện Sơn La	1,58	2392745	369967	2393986	370689	Mường Sai	Quỳnh Nhai	Mường Sai	Quỳnh Nhai	1,31	Bổ sung
373	2	63	59					Suối Báng	Sông Đà	1,84	2394663	373265	2393637	371790	Chiềng Ôn	Quỳnh Nhai	Chiềng Ôn	Quỳnh Nhai	1,46	Bổ sung
374	2	63	60					Huổi Tôm	Hồ thủy điện Sơn La	4,06	2391587	369928	2391635	372940	Mường Sai	Quỳnh Nhai	Mường Sai	Quỳnh Nhai	6,65	Bổ sung
375	2	63	60	1				Huổi Trạng	Hồ thủy điện Sơn La	2,17	2392214	368144	2391587	369928	Mường Sai	Quỳnh Nhai	Mường Sai	Quỳnh Nhai	1,7	Bổ sung

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km ²)	Ghi chú
		0	1	2	3	4	5				Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối			
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP		
376	2	63	61					Huổi Tầm	Hồ thủy điện Sơn La	3,71	2390124	370072	2391089	373024	Mường Sai	Quỳnh Nhai	Mường Sai	Quỳnh Nhai	9,64	Bổ sung
377	2	63	62					Suối Mèo	Sông Đà	2,77	2391142	375327	2390804	373161	Chiềng Ôn	Quỳnh Nhai	Chiềng Ôn	Quỳnh Nhai	3,23	Bổ sung
378	2	63	63					Huổi Cun	Sông Đà	3,34	2388775	371602	2390748	373007	Nậm ét	Quỳnh Nhai	Nậm ét	Quỳnh Nhai	2,344	Bổ sung
379	2	63	64					Huổi Lầu	Sông Đà	2,9	2387828	372219	2389323	373977	Nậm ét	Quỳnh Nhai	Nậm ét	Quỳnh Nhai	2,24	Bổ sung
380	2	63	65					Suối Rìn	Sông Đà	2,53	2389538	376371	2389039	374319	Chiềng Ôn	Quỳnh Nhai	Chiềng Ôn	Quỳnh Nhai	2,32	Bổ sung
381	2	63	66					Suối Pom Hán	Sông Đà	2,54	2387264	372764	2388469	374831	Nậm ét	Quỳnh Nhai	Nậm ét	Quỳnh Nhai	1,88	Bổ sung
382	2	63	67					Nậm Giôn	Sông Đà	65	2415287	363971	2385832	376313	Chiềng Khay	Quỳnh Nhai	Nậm Giôn	Mường La	293	
383	2	63	67	1				Suối Huổi Tèo	Nậm Giôn	2,2	#####	462288	2413599	464236	Chiềng Khay	Quỳnh Nhai	Mường Giôn	Quỳnh Nhai	5	Bổ sung
384	2	63	67	2				Suối Huổi Kho	Nậm Giôn	4	2414784	467432	2413292	464416	Mường Giôn	Quỳnh Nhai	Mường Giôn	Quỳnh Nhai	6	Bổ sung
385	2	63	67	3				Suối Huổi En	Nậm Giôn	7	2414647	467993	2410561	465029	Mường Giôn	Quỳnh Nhai	Mường Giôn	Quỳnh Nhai	10	Bổ sung
386	2	63	67	4				Huổi Khang	Nậm Giôn	4,5	2411440	467358	2408286	466966	Mường Giôn	Quỳnh Nhai	Mường Giôn	Quỳnh Nhai	6	Bổ sung
387	2	63	67	5				Nậm Xanh	Nậm Giôn	8,66	2413331	364885	2407284	364690	Mường Giôn	Quỳnh Nhai	Mường Giôn	Quỳnh Nhai	10	Bổ sung
388	2	63	67	6				Suối Mẩn	Nậm Giôn	6,11	2402471	363716	2404629	365124	Mường Giôn	Quỳnh Nhai	Mường Giôn	Quỳnh Nhai	3,1	Bổ sung
389	2	63	67	6	1			Huổi Hạt	Suối Mẩn	3,21	2405530	361848	2404341	363489	Mường Giôn	Quỳnh Nhai	Mường Giôn	Quỳnh Nhai	2,91	Bổ sung
390	2	63	67	7				Huổi Tra	Nậm Giôn	16	2410528	369763	2401115	368555	Mường Giôn	Quỳnh Nhai	Mường Giôn	Quỳnh Nhai	56,56	
391	2	63	67	7	1			Huổi Tung	Huổi Tra	13	2413085	366708	2405911	368389	Mường Giôn	Quỳnh Nhai	Mường Giôn	Quỳnh Nhai	17	
392	2	63	67	7	2			Huổi Co Bẩn	Huổi Tra	1,65	2405108	366743	2405690	368104	Mường Giôn	Quỳnh Nhai	Mường Giôn	Quỳnh Nhai	0,85	Bổ sung

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiều 3°)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km2)	Ghi chú
		0	1	2	3	4	5				Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối			
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP		
393	2	63	67	7	3			Huổi Mi	Huổi Tra	1,53	2404683	366641	2405087	367906	Mường Giôn	Quỳnh Nhai	Mường Giôn	Quỳnh Nhai	1,04	Bổ sung
394	2	63	67	7	4			Huổi Ta Xung	Huổi Tra	2,98	2407136	369352	2404430	368549	Mường Giôn	Quỳnh Nhai	Mường Giôn	Quỳnh Nhai	1,41	Bổ sung
395	2	63	67	7	5			Huổi Co Phay	Huổi Tra	4,22	2406978	370406	2403713	368778	Mường Giôn	Quỳnh Nhai	Mường Giôn	Quỳnh Nhai	2,55	Bổ sung
396	2	63	67	7	6			Huổi Mạn	Huổi Tra	11	2408154	373633	2402037	369064	Mường Giôn	Quỳnh Nhai	Mường Giôn	Quỳnh Nhai	16	
397	2	63	67	7	6	1		Huổi ít Lai	Huổi Mạn	5,25	2408692	372580	2404919	370375	Mường Giôn	Quỳnh Nhai	Mường Giôn	Quỳnh Nhai	5,67	Bổ sung
398	2	63	67	8				Huổi Vắn	Nậm Giôn	10,67	2406640	374573	2400923	369219	Mường Giôn	Quỳnh Nhai	Mường Giôn	Quỳnh Nhai	10,6	Bổ sung
399	2	63	67	9				Huổi Ngà	Nậm Giôn	9,69	2405639	375781	2400340	370051	Mường Giôn	Quỳnh Nhai	Mường Giôn	Quỳnh Nhai	11,5	Bổ sung
400	2	63	67	10				Huổi Sái Lương	Nậm Giôn	8,75	2402522	375990	2399090	371139	Mường Giôn	Quỳnh Nhai	Mường Giôn	Quỳnh Nhai	10,84	Bổ sung
401	2	63	68					Nậm ét	Sông Đà	17	2389165	366941	2385447	376442	Nậm ét	Quỳnh Nhai	Nậm ét	Quỳnh Nhai	39,5	
402	2	63	68	2				Huổi Lọt	Nậm ét	1,12	2383063	375008	2383720	374376	Nậm ét	Quỳnh Nhai	Nậm ét	Quỳnh Nhai	2,3	Bổ sung
								VII. Huyện Sông Mã												
403	3	3	19					Nậm Pát	Sông Mã	16,3	2341679	337598	2349449	344332	Chiềng En	Sông Mã	Bó Sinh	Sông Mã	35,2	
404	3	3	21					Nậm Láng	Sông Mã	3,85	2344345	342439	2348927	345003	Chiềng En	Sông Mã	Chiềng En	Sông Mã	12,5	Bổ sung
405	3	3	24					Nậm Lung	Sông Mã	11,85	2342588	340238	2345823	347940	Chiềng En	Sông Mã	Chiềng En	Sông Mã	22,3	
406	3	3	24	1				Huổi Ngà	Nậm Lung	1,61	2345059	344068	2344200	345214	Chiềng En	Sông Mã	Chiềng En	Sông Mã	2,1	Bổ sung
407	3	3	26					Nậm Con	Sông Mã	27,88	2339849	334552	2343531	352331	Đứa Mòn	Sông Mã	Mường Lầm	Sông Mã	132,2	
408	3	3	26	1				Nậm Thổng	Nậm Con	6,16	2335341	334279	2339487	336851	Đứa Mòn	Sông Mã	Đứa Mòn	Sông Mã	7,9	Bổ sung
409	3	3	26	2				Nậm Thoong	Nậm Con	13,24	2330384	338550	2339694	340726	Đứa Mòn	Sông Mã	Đứa Mòn	Sông Mã	47,6	

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104 ⁰ , múi chiều 3 ⁰)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km2)	Ghi chú
		0	1	2	3	4	5				Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối			
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP		
410	3	3	26	2	1			Nậm Con	Nậm Thoong	5,15	2331416	341716	2333557	338173	Đứa Mòn	Sông Mã	Mường Lầm	Sông Mã	6,8	Bổ sung
411	3	3	26	2	2			Huổi Pắt	Nậm Thoong	6,13	2332639	335892	2335632	339067	Đứa Mòn	Sông Mã	Đứa Mòn	Sông Mã	9,8	Bổ sung
412	3	3	26	2	3			Huổi Hia	Nậm Thoong	2,08	2333073	340839	2336034	339541	Đứa Mòn	Sông Mã	Đứa Mòn	Sông Mã	7,7	Bổ sung
413	3	3	26	2	4			Huổi Păng	Nậm Thoong	6,83	2334852	334751	2337760	339476	Đứa Mòn	Sông Mã	Đứa Mòn	Sông Mã	7,1	Bổ sung
414	3	3	26	3				Huổi Chả Lậy	Nậm Con	11,54	2331586	343392	2339837	344216	Đứa Mòn	Sông Mã	Đứa Mòn	Sông Mã	24,5	
415	3	3	27					Nậm Mừ	Sông Mã	15,37	2333216	344439	2342067	352701	Yên Hưng	Sông Mã	Yên Hưng	Sông Mã	52,9	
416	3	3	27	1				Huổi Mạt	Nậm Mừ	12,1	2338089	346350	2338354	350863	Đứa Mòn	Sông Mã	Yên Hưng	Sông Mã	13,4	Bổ sung
417	3	3	28					Huổi Song	Sông Mã	6,2	2336069	352636	2340534	354928	Yên Hưng	Sông Mã	Yên Hưng	Sông Mã	10,1	Bổ sung
418	3	3	29					Huổi Păng	Sông Mã	3,05	2335134	353349	2340249	355185	Yên Hưng	Sông Mã	Yên Hưng	Sông Mã	7,6	Bổ sung
419	3	3	31	12				Huổi Xẻ	Nậm Ty	4,36	2351078	364619	2348040	367044	Nậm Ty	Sông Mã	Nậm Ty	Sông Mã	13,7	Bổ sung
420	3	3	31	14				Huổi Púa	Nậm Ty	13,43	2348095	363061	2345068	362175	Nậm Ty	Sông Mã	Nậm Ty	Sông Mã	10,8	Bổ sung
421	3	3	31	15	4			Huổi Ngào	Nậm Pin	4,62	2357040	353977	2352897	354777	Chiềng Phụng	Sông Mã	Chiềng Phụng	Sông Mã	11,3	Bổ sung
422	3	3	31	15	4	1		S. Xô Cô	Huổi Ngào	1,73	2356139	354254	2354601	354221	Chiềng Phụng	Sông Mã	Chiềng Phụng	Sông Mã	1,4	Bổ sung
423	3	3	31	15	4	2		Nậm Kuwm	Huổi Ngào	1,74	2355203	355277	2354157	354525	Chiềng Phụng	Sông Mã	Chiềng Phụng	Sông Mã	4,4	Bổ sung
424	3	3	31	15	5			Huổi Nạt	Nậm Pin	5,92	2353334	359685	2350521	356230	Chiềng Phụng	Sông Mã	Chiềng Phụng	Sông Mã	22,04	Bổ sung
425	3	3	31	15	5	1		Huổi Tắng	Huổi Nạt	3,93	2352152	361039	2350931	358305	Chiềng Phụng	Sông Mã	Chiềng Phụng	Sông Mã	5,6	Bổ sung
426	3	3	31	15	5	2		Huổi Ban	Huổi Nạt	3,43	2354450	358559	2350874	357235	Chiềng Phụng	Sông Mã	Chiềng Phụng	Sông Mã	10,05	Bổ sung
427	3	3	31	15	6			Huổi Họ	Nậm Pin	2,94	2347561	355750	2347259	358329	Chiềng Phụng	Sông Mã	Chiềng Phụng	Sông Mã	7,7	Bổ sung

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104 ⁰ , múi chiều 3 ⁰)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km ²)	Ghi chú
		0	1	2	3	4	5				Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối			
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP		
428	3	3	31	15	7			Huồi C ắt	Nậm Pin	8,2	2351539	361289	2345506	360206	Chiềng Phung	Sông Mã	Chiềng Phung	Sông Mã	14,7	Bổ sung
429	3	3	31	16				Nậm Hiêm	Nậm Ty	3,9	2342996	364116	2343451	361067	Nậm Ty	Sông Mã	Nậm Ty	Sông Mã	14,75	Bổ sung
430	3	3	31	17				Huồi Lũa	Nậm Ty	5,24	2344068	354514	2342262	358282	Nậm Ty	Sông Mã	Nậm Ty	Sông Mã	15,1	Bổ sung
431	3	3	32					Huồi Phạ	Sông Mã	2,02	2336990	356313	2338140	357688	Chiềng Sơ	Sông Mã	Chiềng Sơ	Sông Mã	2,8	Bổ sung
432	3	3	33					Huồi Hịa	Sông Mã	13,24	2333473	348996	2337780	358434	Nậm Mản	Sông Mã	Chiềng Sơ	Sông Mã	29	
433	3	3	33	1				Huồi Khương	Huồi Hịa	1,34	2332857	354267	2334057	354590	Nậm Mản	Sông Mã	Nậm Mản	Sông Mã	1,5	Bổ sung
434	3	3	33	2				Huồi Dìn	Huồi Hịa	2,23	2336181	355699	2336422	357742	Chiềng Sơ	Sông Mã	Chiềng Sơ	Sông Mã	2,8	Bổ sung
435	3	3	34					Huồi Luồn	Sông Mã	4,95	2332248	359401	2336523	360339	Chiềng Sơ	Sông Mã	Chiềng Sơ	Sông Mã	15,7	Bổ sung
436	3	3	35					Huồi Mé	Sông Mã	4,52	2332843	361971	2335332	365084	Nà Nghịu	Sông Mã	Nà Nghịu	Sông Mã	13,3	Bổ sung
437	3	3	36					Nậm Ún	Sông Mã	8	2335883	372272	2334197	366250	Nà Nghịu	Sông Mã	Nà Nghịu	Sông Mã	18,6	Bổ sung
438	3	3	37					S. Nà Pàn	Sông Mã	4,17	2331321	363970	2332370	366826	Nà Nghịu	Sông Mã	Nà Nghịu	Sông Mã	10,5	Bổ sung
439	3	3	38					Huồi Kéo	Sông Mã	1,76	2334959	371827	2330260	368825	Nà Nghịu	Sông Mã	Nà Nghịu	Sông Mã	30,5	Bổ sung
440	3	3	38	1				Huồi Cói	Huồi Kéo	5,5	2331769	374835	2331555	370155	Nà Nghịu	Sông Mã	Nà Nghịu	Sông Mã	11,4	Bổ sung
441	3	3	38	2				S. Nà Hìn	Huồi Kéo	2,7	2333546	369584	2331418	369656	Nà Nghịu	Sông Mã	Nà Nghịu	Sông Mã	5,97	Bổ sung
442	3	3	39	12				Huồi Pa Tết	Nậm Công	10,38	2325825	352851	2323272	359500	Huồi Một	Sông Mã	Huồi Một	Sông Mã	28,2	Bổ sung
443	3	3	39	13				Huồi Phát Thống	Nậm Công	6,7	2325777	357759	2324928	360485	Huồi Một	Sông Mã	Huồi Một	Sông Mã	9,5	Bổ sung
444	3	3	39	14				Nậm Pù	Nậm Công	10,58	2328254	354218	2326301	363067	Huồi Một	Sông Mã	Huồi Một	Sông Mã	16	
445	3	3	39	15				Nậm Mản	Nậm Công	33,76	2330946	343110	2326525	364472	Đứa Mòn	Sông Mã	Huồi Một	Sông Mã	100	

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104 ⁰ , múi chiều 3 ⁰)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km2)	Ghi chú
		0	1	2	3	4	5				Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối			
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP		
446	3	3	39	15	1			Huổi Mi	Nậm Mẩn	1,53	2327788	347900	2329542	348114	Nậm Mẩn	Sông Mã	Nậm Mẩn	Sông Mã	6,9	Bổ sung
447	3	3	39	15	2			Huổi Nhà Say	Nậm Mẩn	5,43	2332153	346675	2331910	349699	Nậm Mẩn	Sông Mã	Nậm Mẩn	Sông Mã	10,9	Bổ sung
448	3	3	39	15	3			Huổi Ho	Nậm Mẩn	10	2325860	348907	2332186	351833	Nậm Mẩn	Sông Mã	Nậm Mẩn	Sông Mã	20	
449	3	3	39	15	4			Huổi Chà	Nậm Mẩn	3,76	2329304	353332	2330899	355770	Nậm Mẩn	Sông Mã	Nậm Mẩn	Sông Mã	8,3	Bổ sung
450	3	3	39	16				Huổi Co Kiếng	Nậm Công	7,63	2320824	364683	2326920	365369	Huổi Một	Sông Mã	Huổi Một	Sông Mã	15	Bổ sung
451	3	3	39	17				Huổi Pán	Nậm Công	4,64	2322765	367224	2325971	368192	Huổi Một	Sông Mã	Huổi Một	Sông Mã	11,8	Bổ sung
452	3	3	4					Huổi Púng	Sông Mã	5,67	2330785	375490	2326355	373276	Chiềng Khong	Sông Mã	Chiềng Khong	Sông Mã	13,5	Bổ sung
453	3	3	41					Huổi Xim	Sông Mã	7,96	2330308	378103	2324204	374952	Chiềng Khong	Sông Mã	Chiềng Khong	Sông Mã	38,3	Bổ sung
454	3	3	41	1				Huổi Hào	Huổi Hào	3,5	2327294	381394	2324812	375682	Chiềng Khong	Sông Mã	Chiềng Khong	Sông Mã	20	Bổ sung
455	3	3	42					Huổi Xóm	Sông Mã	4,17	2322723	379547	2321790	376204	Chiềng Khong	Sông Mã	Chiềng Khong	Sông Mã	14,2	Bổ sung
456	3	3	43					Huổi Mòn	Sông Mã	9,06	2320538	368373	2321134	376053	Huổi Một	Sông Mã	Chiềng Khong	Sông Mã	19,4	Bổ sung
457	3	3	44	12				H. Ta Lát	Nậm Sỏi	4,77	2319334	365173	2315852	371113	Mường Cai	Sông Mã	Mường Cai	Sông Mã	14,8	Bổ sung
458	3	3	44	13				H. Nà Dòn	Nậm Sỏi	4,13	2318892	370100	2316118	372426	Mường Cai	Sông Mã	Mường Cai	Sông Mã	9,1	Bổ sung
459	3	3	44	14				Huổi Co	Nậm Sỏi	3,3	2314830	375133	2316732	373682	Mường Cai	Sông Mã	Mường Cai	Sông Mã	4,8	Bổ sung
460	3	3	44	15				H. Hìn Tằng	Nậm Sỏi	3,11	2316114	376329	2317733	374341	Mường Cai	Sông Mã	Mường Cai	Sông Mã	4,5	Bổ sung
461	3	3	45					Nậm Cát	Sông Mã	3,42	2308527	375568	2316747	382726	Mường Hung	Sông Mã	Mường Hung	Sông Mã	57	
462	3	3	45	1				Huổi Chéo	Nậm Cát	2,67	2310296	382617	2311024	380459	Mường Hung	Sông Mã	Mường Hung	Sông Mã	8,2	Bổ sung

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104 ⁰ , múi chiều 3 ⁰)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km2)	Ghi chú
		0	1	2	3	4	5				Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối			
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP		
463	3	3	45	2				Huồi Oi	Nậm Cát	2,55	2310955	374382	2313682	379443	Mường Hung	Sông Mã	Mường Hung	Sông Mã	23,9	Bổ sung
464	3	3	45	2	1			Huồi Khêm	Huồi Oi	2,72	2315554	376174	2313750	377943	Mường Hung	Sông Mã	Mường Hung	Sông Mã	5,09	Bổ sung
465	3	3	45	3				Nậm Pồ	Nậm Cát	5,39	2312685	381186	2316267	382067	Mường Hung	Sông Mã	Mường Hung	Sông Mã	15,1	Bổ sung
466	3	3	45	3	1			S. Keo Men	Nậm Pồ	2,4	2311007	382568	2313128	382006	Mường Hung	Sông Mã	Mường Hung	Sông Mã	4,8	Bổ sung
467	3	3	45	3	2			Nậm Pinh	Nậm Cát	27,46	2313075	384316	2315769	382329	Mường Hung	Sông Mã	Mường Hung	Sông Mã	8,2	Bổ sung
468	3	3	46	1				Huồi Hìn Tái	Huồi Tre	3,22	2326687	384892	2325548	382485	Chiềng Cang	Sông Mã	Chiềng Cang	Sông Mã	6,3	Bổ sung
469	3	3	46	2				Huồi Pá Nó	Huồi Tre	1,88	2324693	386413	2322387	382586	Chiềng Cang	Sông Mã	Chiềng Cang	Sông Mã	10,4	Bổ sung
470	3	3	47					Suối Chiềng Xôm	Sông Mã	17	2326892	388911	2316463	386546	Chiềng Cang	Sông Mã	Chiềng Cang	Sông Mã	56	
471	3	3	47	1				Huồi Dăng	Suối Chiềng Xôm	4,5	2327075	386032	2323974	388834	Chiềng Cang	Sông Mã	Chiềng Cang	Sông Mã	10,9	Bổ sung
472	3	3	48					Huồi Bó	Sông Mã	3,09	2314513	385362	2315916	387672	Chiềng Khương	Sông Mã	Chiềng Khương	Sông Mã	5,3	Bổ sung
473	3	3	49					Huồi Là	Sông Mã	4,47	2313951	385824	2314334	388926	Chiềng Khương	Sông Mã	Chiềng Khương	Sông Mã	9,3	Bổ sung
474	3	3	5					Huồi Híp	Sông Mã	6,72	2318836	390813	2313681	389608	Chiềng Khương	Sông Mã	Chiềng Khương	Sông Mã	12,5	Bổ sung
475	3	3	51					Huồi Nhung	Sông Mã	7,74	2319289	391726	231391	391966	Chiềng Khương	Sông Mã	Chiềng Khương	Sông Mã	14,9	Bổ sung
476	3	3	52	4				Huồi Kẹt	Nậm Lệ	2,17	2324153	391979	2324692	393875	Nà Ớt	Sông Mã	Nà Ớt	Sông Mã	1,06	Bổ sung
477	3	3	52	5				Huồi Vần	Nậm Lệ	1,75	2323708	392554	2323974	394142	Mường Sai	Sông Mã	Mường Sai	Sông Mã	1,58	Bổ sung
478	3	3	52	8				Huồi Muội	Nậm Lệ	6,1	2316625	400089	2317264	396406	Mường Sai	Sông Mã	Mường Sai	Sông Mã	10,6	Bổ sung
479	3	3	52	9				Huồi Pốp	Nậm Lệ	4,18	2316063	400088	2316675	396437	Chiềng Khương	Sông Mã	Chiềng Khương	Sông Mã	4,5	Bổ sung

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km ²)	Ghi chú
	0	1	2	3	4	5					Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối			
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP		
480	3	3	52	10				Huồi Mo	Nậm Lề	2,67	2316115	400908	2314960	396269	Chiềng Khương	Sông Mã	Chiềng Khương	Sông Mã	15,1	Bổ sung
								VIII. Huyện Sốp Cộp												
481	3	3	5					Nậm Pùn	Sông Mã	59,34	2305914	336165	2322501	322260	Mường Lèo	Sốp Cộp	Mường Lèo	Sốp Cộp	340,8	
482	3	3	5	1				Nậm Phung	Nậm Pùn	4,62	2302474	337848	2302266	335046	Mường Lèo	Sốp Cộp	Mường Lèo	Sốp Cộp	4,5	Bổ sung
483	3	3	5	2				Huồi Luông	Nậm Pùn	3,86	2304968	332555	2302223	331206	Mường Lèo	Sốp Cộp	Mường Lèo	Sốp Cộp	9,5	Bổ sung
484	3	3	5	3				Phụ lưu số 3	Nậm Pùn	12,04	2303617	322598	2305418	327273	Mường Lèo	Sốp Cộp	Mường Lèo	Sốp Cộp	10,8	Bổ sung
485	3	3	5	4				Huồi Nậm	Nậm Pùn	17	2309204	316827	2308539	324445	Mường Lèo	Sốp Cộp	Mường Lèo	Sốp Cộp	33	
486	3	3	5	5				Huồi Áng	Nậm Pùn	14,78	2311311	314440	2310176	323629	Mường Lèo	Sốp Cộp	Mường Lèo	Sốp Cộp	21	
487	3	3	5	6				H. Xam Quảng	Nậm Pùn	2,87	2310940	326313	2312139	323906	Mường Lèo	Sốp Cộp	Mường Lèo	Sốp Cộp	4,3	Bổ sung
488	3	3	5	7				Huồi Chiềng	Nậm Pùn	2,74	2312173	321028	2312339	323615	Mường Lèo	Sốp Cộp	Mường Lèo	Sốp Cộp	2,7	Bổ sung
489	3	3	5	8				Huồi Làn	Nậm Pùn	3,95	2312012	326957	2314007	324947	Mường Lèo	Sốp Cộp	Mường Lèo	Sốp Cộp	4,5	Bổ sung
490	3	3	5	9				H. Xi Na	Nậm Pùn	4,98	2315631	321046	2315249	324453	Mường Lèo	Sốp Cộp	Mường Lèo	Sốp Cộp	11	Bổ sung
491	3	3	5	10				Nậm Nậm	Nậm Pùn	20	2310745	336326	2314648	328583	Mường Lèo	Sốp Cộp	Mường Lèo	Sốp Cộp	124	
492	3	3	5	10	1			S. Nậm Khún	Nậm Nậm	3,41	2316682	334911	2314331	333611	Mường Lèo	Sốp Cộp	Mường Lèo	Sốp Cộp	4,9	Bổ sung
493	3	3	5	10	2			H. Hồ Púa Thống	Nậm Nậm	2,34	2311992	334230	2312703	331817	Mường Lèo	Sốp Cộp	Mường Lèo	Sốp Cộp	4,8	Bổ sung
494	3	3	5	10	3			Huồi Pá Lông	Nậm Nậm	1,88	2311261	334563	2312427	330898	Mường Lèo	Sốp Cộp	Mường Lèo	Sốp Cộp	42	
495	3	3	5	10	3	1		Huồi Ô	Huồi Pá Lông	3,98	2307751	330951	2310411	331464	Mường Lèo	Sốp Cộp	Mường Lèo	Sốp Cộp	14,3	Bổ sung

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km2)	Ghi chú
		0	1	2	3	4	5				Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối			
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP		
496	3	3	5	10	3	2		Huổi Tau	Huổi Pá Lông	3,93	2311156	327846	2312078	330960	Mường Lèo	Sốp Cộp	Mường Lèo	Sốp Cộp	6,02	Bổ sung
497	3	3	5	10	4			Huổi Mạt	Nậm Năm	4,64	2321964	332836	2314753	328418	Mường Lèo	Sốp Cộp	Mường Lèo	Sốp Cộp	32	
498	3	3	5	10	4	1		H. Phá Thổng	Huổi Mạt	4,8	2319597	331915	2315906	329948	Mường Lèo	Sốp Cộp	Mường Lèo	Sốp Cộp	9,4	Bổ sung
499	3	3	5	11				H. Cá Tấp	Nậm Pùn	5,22	2320158	330200	2319120	326296	Mường Lèo	Sốp Cộp	Mường Lèo	Sốp Cộp	9,1	Bổ sung
500	3	3	5	12				Suối Chấm Hi	Nậm Pùn	11,57	2321021	332323	2322150	323195	Mường Lèo	Sốp Cộp	Mường Lèo	Sốp Cộp	21,5	
501	3	3	6					Huổi Pú Sút	Sông Mã	6,43	2326423	327029	2325803	322317	Sam Kha	Sốp Cộp	Sam Kha	Sốp Cộp	15,3	Bổ sung
502	3	3	7					Phụ lưu số 7 (*)	Sông Mã	3,2	2328946	323390	2330751	321463	Sam Kha	Sốp Cộp	Phình Giàng	Điện Biên Đông		Sơn La (2,6); Điện Biên (0,6)
503	3	3	9					Phụ lưu số 8 (Suối Độc Công) (*)	Sông Mã	3	2333556	323975	2333199	321344	Sam Kha	Sốp Cộp	Phình Giàng	Điện Biên Đông		Sơn La (2,5); Điện Biên (0,5)
504	3	3	7	1				Huổi Sang	Nậm Tia	5,48	2330131	336027	2327145	334447	Sam Kha	Sốp Cộp	Sam Kha	Sốp Cộp	5,4	Bổ sung
505	3	3	7	2				Huổi Púng Báng	Nậm Tia	5,36	2329877	334957	2327954	331448	Sam Kha	Sốp Cộp	Sam Kha	Sốp Cộp	7,7	Bổ sung
506	3	3	7	3				Sông Phá Thổng	Nậm Tia	4,84	2321899	333691	2327895	329190	Sam Kha	Sốp Cộp	Sam Kha	Sốp Cộp	23	
507	3	3	7	4				Huổi Chùa	Nậm Tia	4,44	2330306	330493	2329801	326605	Sam Kha	Sốp Cộp	Sam Kha	Sốp Cộp	7,8	Bổ sung
508	3	3	7	5				Huổi Hìn Chá	Nậm Tia	2,09	2332863	326544	2331324	325465	Sam Kha	Sốp Cộp	Sam Kha	Sốp Cộp	3,45	Bổ sung
509	3	3	39	1				Huổi Hịa	Nậm Công	5,62	2327680	342107	2323419	341016	Púng Bánh	Sốp Cộp	Púng Bánh	Sốp Cộp	12	Bổ sung

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiều 3°)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km ²)	Ghi chú
		0	1	2	3	4	5				Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối			
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP		
510	3	3	39	3				Huồi Púa	Nậm Công	5,96	2315727	336783	2322667	343091	Púng Bánh	Sốp Cộp	Púng Bánh	Sốp Cộp	41	
511	3	3	39	4				Huồi Lùn	Nậm Công	8,01	2326705	346867	2321214	345575	Púng Bánh	Sốp Cộp	Púng Bánh	Sốp Cộp	14,4	Bổ sung
512	3	3	39	5				Huồi Phai	Nậm Công	8,71	2325022	348896	2319626	348520	Púng Bánh	Sốp Cộp	Púng Bánh	Sốp Cộp	16,9	Bổ sung
513	3	3	39	5	1			Huồi Phai	Huồi Phai	5,98	2326547	347259	2322099	347620	Púng Bánh	Sốp Cộp	Púng Bánh	Sốp Cộp	6,4	Bổ sung
514	3	3	39	6				Huồi Hin	Nậm Công	16,2	2315483	338584	2316708	350442	Dòm Cang	Sốp Cộp	Dòm Cang	Sốp Cộp	56	
515	3	3	39	6	1			H. Co Phương	Huồi Hin	2,21	2317627	340943	2316424	342150	Dòm Cang	Sốp Cộp	Dòm Cang	Sốp Cộp	3,3	Bổ sung
516	3	3	39	6	2			H. Tiếng Nền	Huồi Hin	1,23	2317570	342690	2316396	342575	Dòm Cang	Sốp Cộp	Dòm Cang	Sốp Cộp	3,4	Bổ sung
517	3	3	39	6	3			H. Phá Tho óng	Huồi Hin	4,8	2313721	339956	2316061	343639	Dòm Cang	Sốp Cộp	Dòm Cang	Sốp Cộp	9,75	Bổ sung
518	3	3	39	6	4			Huồi Trang Chóc	Huồi Hin	0,99	2313457	343097	2315413	345936	Dòm Cang	Sốp Cộp	Dòm Cang	Sốp Cộp	1,05	Bổ sung
519	3	3	39	6	5			Huồi Đăng Tẩn	Huồi Hin	4,43	2314194	349556	2316654	350720	Dòm Cang	Sốp Cộp	Dòm Cang	Sốp Cộp	10,4	Bổ sung
520	3	3	39	7				Huồi Ôn	Nậm Công	3,92	2315221	348513	2316518	350797	Dòm Cang	Sốp Cộp	Dòm Cang	Sốp Cộp	13	Bổ sung
521	3	3	39	7	1			Huồi Men	Huồi Ôn	3,49	2323110	352056	2317748	351787	Dòm Cang	Sốp Cộp	Dòm Cang	Sốp Cộp	5	Bổ sung
522	3	3	39	8				Huồi Sơ	Nậm Công	8,17	2299847	354959	2316831	354747	Dòm Cang	Sốp Cộp	Dòm Cang	Sốp Cộp	15,6	Bổ sung
523	3	3	39	9				Nậm Ca	Nậm Công	29,98	2299862	348020	2303671	350681	Mường Và	Sốp Cộp	Sốp Cộp	Sốp Cộp	422	
524	3	3	39	9	1			Huồi Ca	Nậm Ca	6,03	2309331	352372	2307787	353529	Mường Và	Sốp Cộp	Mường Và	Sốp Cộp	11,04	Bổ sung
525	3	3	39	9	2			Huồi Púng	Nậm Ca	5,67	2299931	452091	2316437	446561	Mường Và	Sốp Cộp	Mường Và	Sốp Cộp	2,9	Bổ sung
526	3	3	39	9	3			Nậm Niêng	Nậm Ca	28,3	2310089	354241	2310666	356433	Mường Và	Sốp Cộp	Mường Và	Sốp Cộp	90	
527	3	3	39	9	4			Huồi Bon	Nậm Ca	3,13	2300946	358429	2310793	356567	Mường Và	Sốp Cộp	Mường Và	Sốp Cộp	3,9	Bổ sung

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiều 3°)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km2)	Ghi chú
		0	1	2	3	4	5				Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối			
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP		
528	3	3	39	9	5			Nậm Sủ	Nậm Ca	14,56	2310206	364591	2309164	358136	Mường Và	Sốp Cộp	Mường Và	Sốp Cộp	60	
529	3	3	39	9	5	1		Huổi Lâu	Nậm Sủ	8,95	2310805	361252	2309290	358987	Mường Và	Sốp Cộp	Mường Và	Sốp Cộp	16	Bổ sung
530	3	3	39	9	5	2		Huổi Phế	Nậm Sủ	3,9	2311058	360821	2310127	357211	Mường Và	Sốp Cộp	Mường Và	Sốp Cộp	3	Bổ sung
531	3	3	39	9	5	3		Huổi Vèn	Nậm Sủ	4,26	2310132	352666	2311245	356125	Mường Và	Sốp Cộp	Mường Và	Sốp Cộp	5,6	Bổ sung
532	3	3	39	9	6			Huổi Cô	Nậm Ca	4,99	2311302	353101	2311471	355014	Mường Và	Sốp Cộp	Mường Và	Sốp Cộp	7,3	Bổ sung
533	3	3	39	9	6	1		S. Tà Cọ	Huổi Cô	3,13	2311768	351590	2312067	356287	Mường Và	Sốp Cộp	Mường Và	Sốp Cộp	3,5	Bổ sung
534	3	3	39	9	7			Huổi Mẹt	Nậm Ca	6,28	2313677	360710	2312939	356404	Mường Và	Sốp Cộp	Mường Và	Sốp Cộp	6,8	Bổ sung
535	3	3	39	9	8			Huổi Bàn	Nậm Ca	2,72	2312256	362822	2312021	357264	Mường Và	Sốp Cộp	Mường Và	Sốp Cộp	24,7	Bổ sung
536	3	3	39	9	8	1		Huổi Luông	Huổi Bàn	4,04	2316665	357852	2314039	355920	Mường Và	Sốp Cộp	Mường Và	Sốp Cộp	8,6	Bổ sung
537	3	3	39	9	9			Huổi Một	Nậm Ca	4,23	2316537	354833	2309849	337281	Mường Và	Sốp Cộp	Mường Và	Sốp Cộp	9,5	Bổ sung
538	3	3	39	9	10			Nậm Lạnh	Nậm Ca	2,43	2307886	337965	2310733	341762	Nậm Lạnh	Sốp Cộp	Sốp Cộp	Sốp Cộp	161	
539	3	3	39	9	10	1		Huổi Hịa	Nậm Lạnh	13,23	2313567	338775	2311901	342439	Nậm Lạnh	Sốp Cộp	Nậm Lạnh	Sốp Cộp	14,2	Bổ sung
540	3	3	39	9	10	2		S. Phá Tho óng	Nậm Lạnh	5,83	2304111	340126	2311355	347117	Nậm Lạnh	Sốp Cộp	Nậm Lạnh	Sốp Cộp	10,5	Bổ sung
541	3	3	39	9	10	3		Nậm Tấu	Nậm Lạnh	13,03	2306520	341897	2309708	346265	Nậm Lạnh	Sốp Cộp	Nậm Lạnh	Sốp Cộp	45	
542	3	3	39	9	10	3	1	S. Phá Thống Tấu	Nậm Tấu	7,83	2312780	349080	2312023	349283	Nậm Lạnh	Sốp Cộp	Nậm Lạnh	Sốp Cộp	18	Bổ sung
543	3	3	39	9	10	4		Huổi Hon	Nậm Lạnh	0,89	2301324	343409	2311692	349439	Nậm Lạnh	Sốp Cộp	Nậm Lạnh	Sốp Cộp	2	Bổ sung
544	3	3	39	10				Huổi Nó	Nậm Công	5,27	2321010	354580	2317784	354171	Dồm Cang	Sốp Cộp	Sốp Cộp	Sốp Cộp	11,2	Bổ sung
545	3	3	39	11				Huổi T à Co	Nậm Công	4,38	2319160	361284	2319362	357586	Sốp Cộp	Sốp Cộp	Sốp Cộp	Sốp Cộp	7,4	Bổ sung
546	3	3	44	1				Suối Vạc	Nậm Sỏi	2,57	2293536	368695	2295381	367296	Mường Lạn	Sốp Cộp	Mường Lạn	Sốp Cộp	4,5	Bổ sung
547	3	3	44	2				Huổi Chum	Nậm Sỏi	7,14	2300171	371728	2300588	367167	Mường Lạn	Sốp Cộp	Mường Lạn	Sốp Cộp	10,1	Bổ sung
548	3	3	44	3				Nậm Lạn	Nậm Sỏi	2,43	2290310	361709	2301476	366415	Mường Lạn	Sốp Cộp	Mường Lạn	Sốp Cộp	84	

TT	Mã sông/ cấp sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km2)	Ghi chú		
		0	1	2	3	4				5	Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối				
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường			Huyện/Thị xã/TP	
549	3	3	44	3				S. Lóng Phụ	Nậm Lạn	3,62	2299181	359974	2299326	362696	Mường Lạn	Sốp Cộp	Mường Lạn	Sốp Cộp	6,9	Bổ sung	
550	3	3	44	3	2			S. Pắc Nhung	Nậm Lạn	4,05	2301668	362993	2300501	362401	Mường Lạn	Sốp Cộp	Mường Lạn	Sốp Cộp	10,5	Bổ sung	
551	3	3	44	3	2	1		Huổi Chạy	S. Pắc Nhung	2,94	2299729	360190	2300758	361932	Mường Lạn	Sốp Cộp	Mường Lạn	Sốp Cộp	3,9	Bổ sung	
552	3	3	44	4				Huổi Hiêu	Nậm Sỏi	3,2	2301836	364036	2301755	366341	Mường Lạn	Sốp Cộp	Mường Lạn	Sốp Cộp	3,1	Bổ sung	
553	3	3	44	5				Huổi Quang Nâu	Nậm Sỏi	3,62	2302428	369412	2302231	366466	Mường Lạn	Sốp Cộp	Mường Lạn	Sốp Cộp	3,07	Bổ sung	
554	3	3	44	6				S. Si Đan	Nậm Sỏi	4,09	2303105	363805	2303439	366729	Mường Lạn	Sốp Cộp	Mường Lạn	Sốp Cộp	5,7	Bổ sung	
555	3	3	44	7				S. Mu Nâu	Nậm Sỏi	1,08	2302956	368899	2303811	367584	Mường Lạn	Sốp Cộp	Mường Lạn	Sốp Cộp	2,7	Bổ sung	
556	3	3	44	8				Huổi Men	Nậm Sỏi	3,49	2306012	361299	2305062	368259	Mường Và	Sốp Cộp	Mường Lạn	Sốp Cộp	26		
557	3	3	44	8	1			S. Si Đan	Huổi Men	3,2	2302610	363081	2305098	362751	Mường Và	Sốp Cộp	Mường Và	Sốp Cộp	3,7	Bổ sung	
558	3	3	44	8	2			S. Pha Lọng	Huổi Men	3,97	2308017	363253	2306487	366350	Mường Và	Sốp Cộp	Mường Và	Sốp Cộp	14	Bổ sung	
559	3	3	44	9				Huổi Le	Nậm Sỏi	6,85	2302235	373429	2304988	369845	Mường Lạn	Sốp Cộp	Mường Lạn	Sốp Cộp	13,9	Bổ sung	
560	3	3	44	9	1			Huổi Hịa	Nậm Sỏi	1,62	2301737	372562	2303106	373271	Mường Lạn	Sốp Cộp	Mường Lạn	Sốp Cộp	1,8	Bổ sung	
561	3	3	44	9	2			S. Nhát Huổi Le	Nậm Sỏi	1,45	2303846	374296	2303158	373205	Mường Lạn	Sốp Cộp	Mường Lạn	Sốp Cộp	1,7	Bổ sung	
562	3	3	44	9	3			Huổi Liên	Nậm Sỏi	2,12	2304699	374226	2303323	372849	Mường Lạn	Sốp Cộp	Mường Lạn	Sốp Cộp	2,3	Bổ sung	
								IX. Huyện Thuận Châu													
563	2	63	47	1				Suối Nhộp	Suối Muội	1,8	2364144	355818	2396040	362291	Chiềng Bôm	Thuận Châu	Chiềng Bôm	Thuận Châu	1,5	Bổ sung	
564	2	63	47	2				Suối Buồn	Suối Muội	1,66	2366207	365747	2367291	364872	Púng Tra	Thuận Châu	Púng Tra	Thuận Châu	1,1	Bổ sung	

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104 ⁰ , múi chiều 3 ⁰)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km ²)	Ghi chú
		0	1	2	3	4	5				Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối			
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP		
565	2	63	47	3				Suối Dồm	Suối Muội	3,36	2366448	367862	2367662	365103	Púng Tra	Thuận Châu	Púng Tra	Thuận Châu	2,73	Bổ sung
566	2	63	47	4				Suối Muôi	Suối Muội	20	2380053	356894	2369233	366863	Chiềng Pha	Thuận Châu	Thôn Mòn	Thuận Châu	87	Tên khác: Huổi Siêu
567	2	63	47	4	1			Huổi Lãng	Suối Muôi	4,32	2374791	358975	2373662	362185	Phổng Lãng	Thuận Châu	Phổng Lãng	Thuận Châu	3,93	Bổ sung
568	2	63	47	4	2			Huổi Siêu	Suối Muôi	3,65	2371917	360216	2373016	362439	Phổng Lãng	Thuận Châu	Phổng Lãng	Thuận Châu	2,55	Bổ sung
569	2	63	47	4	3			Huổi Ướt	Suối Muôi	3,67	2371418	360936	2371419	363312	Chiềng Ly	Thuận Châu	Chiềng Ly	Thuận Châu	2,31	Bổ sung
570	2	63	47	4	4			Nậm Bôm	Suối Muôi	15,14	2375206	358767	2370959	363758	Chiềng Bôm	Thuận Châu	Chiềng Ly	Thuận Châu	24,9	Bổ sung
571	2	63	47	4	4	1		Huổi Soi	Nậm Bôm	1,85	2372829	359751	2371337	359166	Chiềng Bôm	Thuận Châu	Chiềng Bôm	Thuận Châu	1,35	Bổ sung
572	2	63	47	4	4	2		Huổi Tát	Nậm Bôm	1,03	2370587	358424	2371008	359300	Chiềng Bôm	Thuận Châu	Chiềng Bôm	Thuận Châu	0,9	Bổ sung
573	2	63	47	4	4	3		Huổi Min	Nậm Bôm	1,87	2369787	358243	2370694	359778	Chiềng Bôm	Thuận Châu	Chiềng Bôm	Thuận Châu	1,13	Bổ sung
574	2	63	47	4	4	4		Huổi Lãng	Nậm Bôm	4	2368349	358283	2369682	360242	Chiềng Bôm	Thuận Châu	Chiềng Bôm	Thuận Châu	2,61	Bổ sung
575	2	63	47	5				Sông Bản Dẹ	Suối Muội	8,18	2373537	364393	2370390	369811	Chiềng Ly	Thuận Châu	Tong Lạnh	Thuận Châu	24,23	Bổ sung
576	2	63	47	6				Suối Ban	Suối Muội	12	2361216	372544	2370572	371308	Bon Phặng	Thuận Châu	Tong Lạnh	Thuận Châu	52	Tên khác: Suối Tát
577	2	63	47	6	1			Suối Nậy	Suối Ban	0,95	2362666	371944	2362886	372738	Bon Phặng	Thuận Châu	Bon Phặng	Thuận Châu	1,34	Bổ sung
578	2	63	47	6	2			Huổi Lai	Suối Ban	3,66	2365611	369739	2367521	371917	Chiềng Pắc	Thuận Châu	Chiềng Pắc	Thuận Châu	7,9	Bổ sung
579	2	63	47	8				Nậm Khiêng	Suối Muội	20,51	2372440	384503	2378048	372126	Bó Mười	Thuận Châu	Chiềng Ngâm	Thuận Châu	111	Tên khác: Nậm Tắc

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiều 3°)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km2)	Ghi chú
		0	1	2	3	4	5				Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối			
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP		
580	2	63	47	8	1			Suối Bản Khiêng	Nậm Khiêng	8,76	2379456	379383	2374651	380780	Mường Khiêng	Thuận Châu	Mường Khiêng	Thuận Châu	10,68	Bổ sung
581	2	63	47	8	2			Suối Bản Lạn	Nậm Khiêng	10,36	2379740	374881	2374753	380522	Mường Khiêng	Thuận Châu	Mường Khiêng	Thuận Châu	16,76	Bổ sung
582	2	63	47	8	2	1		Suối Bản Sát	Suối Bản Lạn	2,94	2379835	378858	2378968	376891	Mường Khiêng	Thuận Châu	Mường Khiêng	Thuận Châu	3,57	Bổ sung
583	2	63	71					Huổi Khiết	Sông Đà	1,04	2383197	377782	2383723	378564	Liệp Tè	Thuận Châu	Liệp Tè	Thuận Châu	1,05	Bổ sung
584	2	63	72					Suối Đụ	Sông Đà	5,65	2383095	376123	2383051	380244	Liệp Tè	Thuận Châu	Liệp Tè	Thuận Châu	13,8	Bổ sung
585	2	63	73					Suối Lẻ	Sông Đà	2,76	2380173	381142	2382630	381774	Liệp Tè	Thuận Châu	Liệp Tè	Thuận Châu	3,86	Bổ sung
586	2	63	76					Suối Măng	Sông Đà	6,46	2379026	383476	2382419	386293	Liệp Tè	Thuận Châu	Liệp Tè	Thuận Châu	15,2	Bổ sung
587	2	63	78					Suối Mông Lượng	Sông Đà	3,56	2377725	388087	2380211	388977	Liệp Tè	Thuận Châu	Liệp Tè	Thuận Châu	8,9	Bổ sung
588	2	63	79					Suối Vinh	Sông Đà	6,8	2374465	393126	2377631	394206	Mường Khiêng	Thuận Châu	Liệp Tè	Thuận Châu	15,7	Bổ sung
589	2	63	14	1				Huổi Bay	Nậm La	10	2346475	376996	2352139	377251	Bản Lầm	Thuận Châu	Bản Lầm	Thuận Châu	20,88	Bổ sung
590	2	63	14	1	1			Huổi Kìa Luông	Huổi Bay	1,3	2347697	375240	2348126	376394	Bản Lầm	Thuận Châu	Bản Lầm	Thuận Châu	0,66	Bổ sung
591	2	63	14	1	2			Huổi Kìa Nội	Huổi Bay	2,32	2347410	374418	2348668	376172	Bản Lầm	Thuận Châu	Bản Lầm	Thuận Châu	1,3	Bổ sung
592	2	63	14	1	3			Huổi Bàng	Huổi Bay	2,25	2348034	374201	2348947	375978	Bản Lầm	Thuận Châu	Bản Lầm	Thuận Châu	1,18	Bổ sung
593	2	63	14	1	4			Huổi Tấp	Huổi Bay	3,05	2350304	374151	2351458	376373	Bản Lầm	Thuận Châu	Bản Lầm	Thuận Châu	5,07	Bổ sung
594	2	63	15	1				Suối Nà Pan	Suối Quảng Vo	1,68	2373649	386403	2372944	387565	Bó Mươi	Thuận Châu	Bó Mươi	Thuận Châu	1,5	Bổ sung

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km ²)	Ghi chú
	0	1	2	3	4	5					Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối			
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP		
595	2	63	15	2				Huổi Bẹ	Suối Quảng Vơ	1,48	2372845	386527	2372104	387617	Bố Mười	Thuận Châu	Bố Mười	Thuận Châu	1,8	Bổ sung
								X. Huyện Vân Hồ												
596	2	63	113					Suối Lồi	Sông Đà	13,16	2316827	479129	2325832	479325	Suối Bàng	Vân Hồ	Suối Bàng	Vân Hồ	55,9	Bổ sung
597	2	63	115					Suối Khùa	Sông Đà	10	2314545	484068	2315316	492884	Song Khùa	Vân Hồ	Song Khùa	Vân Hồ	35	
598	2	63	116					Suối Sơ Vin	Sông Đà	21	2313605	482309	2310003	497775	Tô Múa	Vân Hồ	Quang Minh	Vân Hồ	88	
599	2	63	116					Suối Nhúng	Suối Sơ Vin	3,13	2307881	489691	2310060	491246	Mường Tè	Vân Hồ	Mường Tè	Vân Hồ	7,5	Bổ sung
600	2	63	116					Suối Ngùi	Suối Sơ Vin	5,8	2305965	491251	2309033	494764	Quang Minh	Vân Hồ	Quang Minh	Vân Hồ	17,5	Bổ sung
601	2	63	117					Suối Tân	Sông Đà	37,55	2301115	475032	2308383	498935	Vân Hồ	Vân Hồ	Quang Minh	Vân Hồ	329,2	Bổ sung
602	2	63	117	2				Suối Tiên	Suối Tân	2,85	2306678	484933	2306678	484933	Mường Khoa	Vân Hồ	Mường Khoa	Vân Hồ	23,1	Bổ sung
603	2	63	117	2	1			Suối Páng	Suối Tiên	3,97	2308725	481935	2304583	486005	Tô Múa	Vân Hồ	Mường Khoa	Vân Hồ	9,4	Bổ sung
604	2	63	117	3				Suối Căng (*)	Suối Tân	16	2299442	502973	2302409	495259	Tân Thành	Mai Châu	Mường Men	Vân Hồ	82,1	Hoà Bình (3.4); Sơn La (12.6)
605	2	63	117	3	1			Suối Tà Linh	Suối Căng	7,53	2297914	493087	2299505	497135	Chiềng Yên	Vân Hồ	Chiềng Tền	Vân Hồ	11,06	Bổ sung
606	2	63	117	3	2			Suối Bổng	Suối Căng	8,51	2298348	490018	2297732	494929	Chiềng Yên	Vân Hồ	Chiềng Tền	Vân Hồ	11,6	Bổ sung
607	2	63	117	3	3			Suối Men	Suối Căng	4,1	2301250	492285	2300380	495032	Mường Men	Vân Hồ	Chiềng Tền	Vân Hồ	4,2	Bổ sung
608	2	63	117	3	4			Suối Tốp	Suối Căng	3,78	2301425	497972	2301482	495361	Chiềng Yên	Vân Hồ	Mường Men	Vân Hồ	5,03	Bổ sung
609	2	63	118					Suối Solo (*)	Sông Đà	21	2295836	492446	2296032	507840	Chiềng Yên	Vân Hồ	Tân Thành	Mai Châu	110	Sơn La (11);

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km ²)	Ghi chú
	0	1	2	3	4	5					Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối			
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP		
																				Sơn La - Hòa Bình (2,5); Hoà Bình (7,5)
610	2	63	119					Suối Theo	Sông Đà	26,7	228056	463056	2281614	480084	Xuân Nha	Vân Hồ	Xuân Nha	Vân Hồ	115	Bổ sung
XI. Huyện Yên Châu																				
611	2	63						Huổi Nha Lon(*)	Lào	2	2318763	411358	2317293	411609	Chiềng On	Yên Châu	Chiềng On	Yên Châu		Sông XBG Việt Nam-Lào
612	2	64						Huổi Him Tẹm(*)	Lào	2	2318550	414312	2317378	413287	Chiềng On	Yên Châu	Chiềng On	Yên Châu		Sông XBG Việt Nam-Lào
613	2	63	85	1				Suối Nà Ho	Nậm Păn	10	2313138	422486	2317533	423495	Phiêng Khoài	Yên Châu	Phiêng Khoài	Yên Châu	16	
614	2	63	85	2				Suối Co Tôm	Nậm Păn	5,03	2316897	418530	2319407	421714	Chiềng On	Yên Châu	Phiêng Khoài	Yên Châu	11,1	Bổ sung
615	2	63	85	3				Suối Keo Dồn	Nậm Păn	3,09	2321839	416691	2322134	418850	Yên Sơn	Yên Châu	Chiềng On	Yên Châu	6,8	Bổ sung
616	2	63	108	6				Huổi Pánh	Suối Sập Việt	2,11	2318832	441673	2316923	441805	Tú Nang	Yên Châu	Tú Nang	Yên Châu	7,7	Bổ sung
617	2	63	108	7				Suối So Lung(*)	Suối Sập Việt	22,52	2303354	435663	2318225	440092	Chiềng Tương	Yên Châu	Tú Nang	Yên Châu	132	Sông XBG Việt Nam-Lào
618	2	63	108	7	1			Suối Pa Không	Suối So Lung	3,87	2304194	433877	2307091	435092	Chiềng Tương	Yên Châu	Chiềng Tương	Yên Châu	7,3	Bổ sung

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km ²)	Ghi chú
		0	1	2	3	4	5				Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối			
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP		
619	2	63	108	7	2			Suối Cò Mây	Suối So Lung	17,87	2306275	431525	2313325	437521	Chiềng Tương	Yên Châu	Lóng Phiêng	Yên Châu	52	
620	2	63	108	7	2	1		Suối Năng Góng	Suối Cò Mây	1,15	2309426	430750	2310270	431298	Chiềng Tương	Yên Châu	Chiềng Tương	Yên Châu	1,34	Bổ sung
621	2	63	108	8				Suối Bùn	Suối Sập Việt	2,41	2320158	440177	2320274	438638	Tú Nang	Yên Châu	Tú Nang	Yên Châu	3,9	Bổ sung
622	2	63	108	9				Suối Phà	Suối Sập Việt	1,98	2319661	436800	2320456	438389	Tú Nang	Yên Châu	Tú Nang	Yên Châu	5,6	Bổ sung
623	2	63	108	10				Huổi Phà	Suối Sập Việt	2,01	2320611	436388	2321621	437913	Tú Nang	Yên Châu	Tú Nang	Yên Châu	3,4	Bổ sung
624	2	63	108	11				Suối Lắc Kèn	Suối Sập Việt	4,38	2322899	440824	2322428	437643	Tú Nang	Yên Châu	Chiềng Hặc	Yên Châu	30	Bổ sung
625	2	63	108	12				Huổi Đâu	Suối Sập Việt	2,65	2320854	435226	2322623	436874	Chiềng Hặc	Yên Châu	Chiềng Hặc	Yên Châu	8,1	Bổ sung
626	2	63	108	13				Suối Ban	Suối Sập Việt	2,2	2321964	434727	2322736	436552	Chiềng Hặc	Yên Châu	Chiềng Hặc	Yên Châu	4,3	Bổ sung
627	2	63	108	13	1			Suối Bon	Suối Ban	0,74	2321544	434996	2322253	435075	Chiềng Hặc	Yên Châu	Chiềng Hặc	Yên Châu	0,45	Bổ sung
628	2	63	108	14				Suối Na Cẩn	Suối Sập Việt	2,22	2324047	438742	2323344	436832	Chiềng Hặc	Yên Châu	Chiềng Hặc	Yên Châu	3,1	Bổ sung
629	2	63	108	15				Suối Ngà	Suối Sập Việt	4,13	2325442	439694	2323689	436663	Chiềng Hặc	Yên Châu	Chiềng Hặc	Yên Châu	6,2	Bổ sung
630	2	63	108	15	1			Huổi Thón	Suối Ngà	0,93	2324986	437346	2324141	437250	Chiềng Hặc	Yên Châu	Chiềng Hặc	Yên Châu	1,44	Bổ sung
631	2	63	108	16				Suối Liệp	Suối Sập Việt	1,72	2322686	435008	2323828	436135	Chiềng Hặc	Yên Châu	Chiềng Hặc	Yên Châu	1,4	Bổ sung

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104 ⁰ , múi chiều 3 ⁰)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km ²)	Ghi chú
		0	1	2	3	4	5				Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối			
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP		
632	2	63	108	17				Suối Toi	Suối Sập Việt	3,45	2321766	433302	2323922	435044	Chiềng Hặc	Yên Châu	Chiềng Hặc	Yên Châu	4,5	Bổ sung
633	2	63	108	18				Suối Cấn	Suối Sập Việt	3,88	2322421	432812	2324493	434527	Chiềng Hặc	Yên Châu	Chiềng Hặc	Yên Châu	20,5	Bổ sung
634	2	63	108	19				Suối Lắc	Suối Sập Việt	1,7	2326675	434814	2325937	433463	Chiềng Hặc	Yên Châu	Chiềng Hặc	Yên Châu	2,3	Bổ sung
635	2	63	108	20				Suối Tát	Suối Sập Việt	1,75	2327461	434141	2326110	433379	Chiềng Hặc	Yên Châu	Chiềng Hặc	Yên Châu	2,2	Bổ sung
636	2	63	108	21				Huổi Phượt	Suối Sập Việt	3,7	2324943	430298	2327467	431918	Chiềng Khoi	Yên Châu	Sập Vật	Yên Châu	11,9	Bổ sung
637	2	63	108	22				Suối Vật	Suối Sập Việt	34,37	2340749	418362	2328092	431434	Chiềng Đông	Yên Châu	Sập Vật	Yên Châu	182,1	
638	2	63	108	22	1			Suối Thoáng	Suối Vật	3,6	2340663	421279	2337729	420970	Chiềng Đông	Yên Châu	Chiềng Đông	Yên Châu	4,4	Bổ sung
639	2	63	108	22	2			Huổi Thoong	Suối Vật	4,93	2337688	424856	2336549	421473	Chiềng Đông	Yên Châu	Chiềng Đông	Yên Châu	12,9	Bổ sung
640	2	63	108	22	3			Suối Hịt	Suối Vật	8,24	2340362	417921	2334067	419849	Chiềng Đông	Yên Châu	Chiềng Đông	Yên Châu	11,4	Bổ sung
641	2	63	108	22	4			Suối Mo	Suối Vật	3,78	2334894	421952	2332273	420566	Chiềng Đông	Yên Châu	Chiềng Sàng	Yên Châu	8,5	Bổ sung
642	2	63	108	22	4	1		Suối Me	Suối Mo	3,65	2333820	423886	2333636	420892	Chiềng Đông	Yên Châu	Chiềng Đông	Yên Châu	5,4	Bổ sung
643	2	63	108	22	5			Suối Mú	Suối Vật	3,54	2331722	417587	2331115	420295	Chiềng Sàng	Yên Châu	Chiềng Sàng	Yên Châu	1,97	Bổ sung
644	2	63	108	22	6			Huổi Me	Suối Vật	3,36	2330517	417985	2330384	420824	Chiềng Sàng	Yên Châu	Chiềng Sàng	Yên Châu	8,2	Bổ sung
645	2	63	108	22	6	1		Huổi Lưu	Huổi Me	2,59	2329153	418520	2330216	420229	Yên Sơn	Yên Châu	Chiềng Sàng	Yên Châu	5,2	Bổ sung

TT	Mã sông/ cấp sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°, múi chiều 3°)				Phạm vi nguồn nước				Diện tích lưu vực (km ²)	Ghi chú
	0	1	2	3	4	5					Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối		Vị trí điểm đầu		Vị trí điểm cuối			
											X	Y	X	Y	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP	Xã/Phường	Huyện/Thị xã/TP		
646	2	63	108	22	7			Suối Bôi	Suối Vạt	3,54	2332835	421509	2330383	421488	Chiềng Sàng	Yên Châu	Chiềng Sàng	Yên Châu	2,7	Bổ sung
647	2	63	108	22	8			Suối Ngựa	Suối Vạt	2,17	2330684	422565	2329198	422483	Chiềng Păn	Yên Châu	Chiềng Păn	Yên Châu	1,3	Bổ sung
648	2	63	108	22	9			Suối Cóc	Suối Vạt	1,7	2327539	422667	2327829	424156	Chiềng Păn	Yên Châu	Chiềng Păn	Yên Châu	14,4	Bổ sung
649	2	63	108	22	10			Suối Tô Pang	Suối Vạt	6,86	2331891	423547	2328169	425058	Chiềng Păn	Yên Châu	Chiềng Păn	Yên Châu	15,2	Bổ sung
650	2	63	108	22	11			Suối Nà Và	Suối Vạt	2,87	2330129	425657	2327633	425819	Viêng Lán	Yên Châu	Viêng Lán	Yên Châu	8,4	Bổ sung
651	2	63	108	22	12			Suối Cơ Săn	Suối Vạt	2,44	2325776	425515	2326767	427302	Viêng Lán	Yên Châu	Viêng Lán	Yên Châu	15,4	Bổ sung
652	2	63	108	22	13			Suối Hẹ	Suối Vạt	2,21	2329217	426433	2327819	427723	Viêng Lán	Yên Châu	TT Yên Châu	Yên Châu	3,1	Bổ sung
653	2	63	108	23				Huổi Thương	Suối Sập Việt	21	2323819	449817	2330923	433210	Mường Lùm	Yên Châu	Sập Vạt	Yên Châu	122	
654	2	63	108	24				Suối Na Po	Suối Sập Việt	9,57	2334836	425061	2332233	433168	Chiềng Đông	Yên Châu	Sập Vạt	Yên Châu	26,4	Bổ sung

Ghi chú:

(*) Các sông, suối theo theo Quyết định số 1757/QĐ-BTNMT ngày 11 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục nguồn nước liên tỉnh và Danh mục nguồn nước liên quốc gia (nguồn nước mặt).

Bổ sung: Các sông, suối bổ sung so với Quyết định số 341/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 3 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Danh mục lưu vực sông nội tỉnh.

Phụ lục 02. Danh mục hồ chứa thủy điện trên địa bàn tỉnh Sơn La
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên hồ chứa	Địa chỉ (xã/phường, huyện)	Nguồn nước	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)
1	Nậm Giôn	Xã Nậm Giôn, huyện Mường La	Suối Nậm Giôn	Sông Đà	1,373	0,593
2	Nậm Bú	Xã Tạ Bú, huyện Mường La	Suối Nậm Pàn	Sông Đà	1,86	0,29
3	Nậm Khót	Xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	Suối Nậm Khót	Sông Đà	0,372	0,11
4	Nậm Hồng 2	Xã Chiềng Công, huyện Mường La	Suối Nậm Hồng	Sông Đà	0,0588	0,04353
5	Nậm Hồng 1	Xã Chiềng Công, huyện Mường La	Suối Nậm Hồng	Sông Đà	0,10342	0,0948
6	Pá Chiến	Xã Chiềng San, huyện Mường La	Suối Chiến	Sông Đà	0,055	0,008
7	Nậm Xá	Xã Chiềng Ân, huyện Mường La	Nậm Pía	Sông Đà	0,153	0,108
8	Nậm Trai 4	Xã Hua Trai, huyện Mường La	Suối Nậm Trai	Sông Đà	0,989	0,25
9	Nậm Pía	Xã Chiềng hoa, huyện Mường La	Suối Nậm Pía	Sông Đà	0,326	0,182
10	Nậm Pía 1 (Thủy lợi, thủy điện)	Xã Chiềng Hoa, huyện Mường La,	Suối Nậm Pía	Sông Đà	0.105	0
11	Nậm Chiến	Xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	Suối Chiến	Sông Đà	154,75	108,57
12	Nậm Chiến 2	Xã Chiềng Muôn , huyện Mường La	Suối Chiến	Sông Đà	3,7	0,94
13	Sơn La (*)	Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	Sông Đà	Sông Đà	9260	6504
14	Nậm Chiến 3	Xã Chiềng San, huyện Mường La	Suối Chiến	Sông Đà	0,013	0
15	Chiềng Công 1	Xã Chiềng Công, huyện Mường La	Suối Nậm Xá	Sông Đà	0,004	0
16	Chiềng Công 2	Xã Chiềng Công, huyện Mường La	Suối Nậm Hồng	Sông Đà	0,005	0
17	Ngọc Chiến	Xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	Suối Nậm Nghệp	Sông Đà	1,132	0,742
18	Nậm Chanh	Xã Mường Chanh, huyện Mai Sơn	Suối Nậm Chanh	Sông Đà	0,196	0,148
19	Đông Khùa	Xã Tú Nang, huyện Yên Châu	Suối So Lung	Sông Đà	0,145	0,064
20	Sập Việt	Xã Sập Vạt, huyện Yên Châu	Suối Sập Việt	Sông Đà	2,056	0,82
21	To Buông	Xã Lóng Phiêng, huyện Yên Châu	Suối So Lung	Sông Đà	0,041	0,011
22	Nậm La	Xã Chiềng Xôm, Thành phố Sơn La	Suối Nậm La	Sông Đà	0,278	0,167
23	Mường Sang 1	Xã Mường Sang, thị xã Mộc Châu	Suối Sập Việt	Sông Đà	0	0
24	Mường Sang 2	Xã Mường Sang, thị xã Mộc Châu	Suối Sập Việt	Sông Đà	0,101	0,082

STT	Tên hồ chứa	Địa chỉ (xã/phường, huyện)	Nguồn nước	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)
25	Mường Sang 3	Xã Mường Sang, thị xã Mộc Châu	Suối Sập Việt	Sông Đà	0,187	0,078
26	Tắt Ngoẵng	Xã Chiềng Hắc, thị xã Mộc Châu	Suối Sập Việt	Sông Đà	0,167	0,117
27	Tà Niết	Xã Chiềng Hắc, thị xã Mộc Châu	Suối Sập	Sông Đà	0,246	0,089
28	Sơ Vin	Xã Tô Múa, huyện Vân Hồ	Suối Sơ Vin	Sông Đà	0,046	0,016
29	Suối Tân 1(**)	Xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ	Suối Tân	Sông Đà		
30	Suối Tân 2	Xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ	Suối Tân	Sông Đà	0,06	0,06
31	Xuân Nha	Xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ	Suối Quanh	Sông Đà	0,193	0,141
32	Suối Sập 3	Xã Suối Bau, huyện Phù Yên	Suối Sập	Sông Đà	3,269	0,293
33	Nậm Chim 1	Xã Xím Vàng, huyện Bắc Yên	Suối Nậm Chim	Sông Đà	0,305	0,07
34	Suối Sập 1	Xã Suối Tọ, huyện Phù Yên + Xã Tà Xùa, huyện Bắc Yên	Suối Sập	sông Đà	12,091	3,447
35	Suối Sập 2A	Xã Suối Tọ, huyện Phù Yên	Suối Sập	sông Đà	12,091	3,447
36	Mường Bang	Xã Mường Bang, huyện Phù Yên,	suối Khoang (suối Do)	sông Đà	0,27	0,197
37	Háng Đồng A1	Xã Háng Đồng, huyện Bắc Yên	suối Bẹ	sông Đà	0,234	0
38	Háng Đồng B	Xã Háng Đồng, huyện Bắc Yên	suối Háng Đồng	sông Đà	41,332	26,554
39	Nậm Chim 2	Xã Chim Vàn, huyện Bắc Yên	suối Chim	sông Đà	0,45	0,13
40	Nậm Chim 1A	Xã Xím Vàng, huyện Bắc Yên	suối Chim	sông Đà	0,035	0,02
41	Háng Đồng A	Xã Háng Đồng, huyện Bắc Yên	Suối Háng Đồng	sông Đà	0,9387	0,911
42	Xím Vàng 2	Xã Xím Vàng, huyện Bắc Yên	Suối Xím Vàng	sông Đà	0,165	0,112
43	Nậm Chim 1B	Xã Hang Chú, huyện Bắc Yên	Suối Pao Cư Sáng	sông Đà	0,096	0,054
44	Suối Lùm 3	Xã Pắc Ngà, huyện Bắc Yên	Suối Lùm	sông Đà	0,038	0,035
45	Suối Lùm 1	Xã Pắc Ngà, huyện Bắc Yên	Suối Lùm	sông Đà	0,006	0
46	Chiềng Ngàm(**)	Xã Chiềng Ngàm, huyện Thuận Châu	Suối Muội	sông Đà		
47	Phiêng Côn	Xã Phiêng Côn, huyện Bắc Yên	Suối Sập Việt	sông Đà	3,847	0,916
48	Hồng Ngải	Xã Hồng Ngải, huyện Bắc Yên	Suối Sập	sông Đà	0,082	0,031
49	Nậm Pàn 5	huyện Mai Sơn và huyện Mường La	Suối Nậm Pàn	sông Đà	0,412	0,232

STT	Tên hồ chứa	Địa chỉ (xã/phường, huyện)	Nguồn nước	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)
50	Chiềng Ngâm Thượng	Xã Tông Cọ, huyện Thuận Châu	suối Muội	sông Đà	0,0979	0,0345
51	Nậm Hóa 1	xã Mường Bám, huyện Thuận Châu	Nậm Hóa (Nậm Khoai)	Sông Mã	18,125	1,043
52	Nậm Hóa 2	Xã Mường Bám, huyện Thuận Châu	Nậm Hóa (Nậm Khoai)	Sông Mã	4,309	1,112
53	Nậm Sỏi	Xã Mường Cai, huyện Sông Mã	suối Nậm Sỏi	Sông Mã	0,803	0,266
54	Nậm Công 4	Xã Huổi Một, huyện Sông Mã	suối Nậm Công	sông Mã	0,362	0,114
55	Nậm Công 3	Xã Huổi Một, huyện Sông Mã	suối Nậm Công	sông Mã	0,534	0,389
56	Nậm Công 3A	Xã Huổi Một, huyện Sông Mã	suối Nậm Công	sông Mã	0,433	0,097
57	Nậm Công 5	Xã Huổi Một, huyện Sông Mã	suối Nậm Công	sông Mã	0,035	0,035
58	Mường Hung	Xã Mường Hung, huyện Sông Mã	sông Mã	sông Mã	3,3	1,98
59	Keo Bắc	xã Nậm Mẩn, huyện sông Mã	suối Nậm Khoa	sông Mã	0,001	0
60	Tà Cọ	Xã Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp	Suối Nậm Công	Sông Mã	1,73	0,38
61	Bó Sinh	Xã Bó Sinh và xã Púng Pầu, huyện Sông Mã	Sông Mã	Sông Mã	8,68	1,87
62	Mường Lâm	Xã Chiềng En, huyện Sông Mã	Sông Mã	Sông Mã	4,29	0,63
63	Chiềng Muôn	Xã Chiềng Muôn, huyện Mường La	Suối Chiềng	Sông Đà	0,415	0,217
64	Tà Niết	Xã Chiềng Hắc, thị xã Mộc Châu	Suối Sập	Sông Đà	0,246	0,089

Ghi chú (*): Hồ chứa đặc biệt cấp quốc gia; (**) không có thông số dung tích hồ.

Phụ lục 03. Danh mục hồ chứa thủy lợi trên địa bàn tỉnh Sơn La

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên hồ chứa	Địa chỉ (xã, phường, huyện)	Nguồn nước	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)
1	Hồ Chiềng Dong	Xã Chiềng Ban, huyện Mai Sơn	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	3,989
2	Hồ bản Mòng	Xã Hua La, thành phố Sơn La	Nậm La	Sông Đà	10,19
3	Hồ suối Chiêu	Xã Mường Thái Phù Yên	Suối Tắc	Sông Đà	4,316
4	Hồ bản Mòn	Xã Mường Bon, huyện Mai Sơn	Suối Tà Mường	Sông Đà	3,55
5	Hồ Chiềng Khoi	Xã Chiềng Khoi, Yên Châu	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	3,1
6	Hồ Lái Bay	Xã Phông Lái, Thuận Châu	Suối nhỏ không tên	Sông Mã	1,328
7	Hồ bản Muông	Xã Chiềng Cọ, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	1,534
8	Hồ Huổi Vành	Xã Chiềng Đông, Yên Châu	Suối Me	Sông Đà	2,2
9	Hồ suối Hòm	Xã Huy Tường, Phù Yên	Suối Púng	Sông Đà	1,069
10	Hồ Nà Ngập	Xã Chiềng Khoong, Sông Mã	Suối nhỏ không tên	Sông Mã	0,365
11	Hồ Bản Cù 1+2	Xã Chiềng Ban, huyện Mai Sơn	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,202
12	Hồ Bản Lụa	xã Hua La, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,009
13	Hồ Đen Phường	Xã Chiềng Chăn, H. Mai Sơn	Suối Nậm Chan	Sông Đà	0,422
14	Hồ Bản Kéo	Xã Chiềng Ban, huyện Mai Sơn	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,11
15	Hồ Mường Lựm	Xã Mường Lựm, Yên Châu	Suối Huổi Thương	Sông Đà	1,037
16	Hồ Noong Đúc	Phường Chiềng Sinh, Thành phố	Suối Bó Họ	Sông Đà	0,1137
17	Hồ Xa Cẩn	Xã Mường Bon, huyện Mai Sơn	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,201

STT	Tên hồ chứa	Địa chỉ (xã, phường, huyện)	Nguồn nước	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)
18	Hồ Noong Chạy	Xã Muối Nọi, Thuận Châu	Suối nhỏ không tên	Sông Mã	0,401
19	Hồ bản Lềm	Xã Huy tân, Phù Yên	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,63
20	Hồ Bản Lầu	Xã Chiềng Mung, H. Mai Sơn	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,5
21	Hồ Bản Sắng	Xã Mường Bằng, huyện Mai Sơn	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,64
22	Hồ Nà Bó	Xã Nà Bó, huyện Mai Sơn	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,397
23	Hồ Nà Pát	Xã Nà Bó, huyện Mai Sơn	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,5
24	Hồ Thuỷ lợi	Xã Chiềng Mai, huyện Mai Sơn	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,5
25	Hồ bản Bon	Xã Mường Bon, huyện Mai Sơn	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,21
26	Hồ Co Mỵ	Xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,11
27	Hồ Tho Lóng	Xã Mường Giàng, huyện Quỳnh Nhai	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,0918
28	Hồ Huổi Có	Xã Mường Giàng, huyện Quỳnh Nhai	Huổi Có	Sông Đà	0,142
29	Hồ Công Mường	xã Mường Chùm, huyện Mường La	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,1686
30	Hồ Tà Lại	xã Tà Lại, thị xã Mộc Châu	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,215
31	Hồ bản Ổ	Xã Mường Bon, huyện Mai Sơn	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,2
32	Hồ Noong Thanh	Xã Huy Tân, huyện Phù Yên	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,105
33	Hồ bản Lương	Xã Mường Bằng, huyện Mai Sơn	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,211
34	Hồ Xum Lo	Xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,202
35	Hồ Con Kén	Xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,45
36	Hồ bản Pòn	Xã Chiềng Mai, huyện Mai Sơn	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,3

STT	Tên hồ chứa	Địa chỉ (xã, phường, huyện)	Nguồn nước	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)
37	Hồ bản Thộ	Xã Chiềng Ban, huyện Mai Sơn	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,4
38	Hồ Nậm Bó (huổi Hẹ)	Xã Viêng Lán, Yên Châu	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,078
39	Hồ Huổi Ban	Phường Chiềng Sinh, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,005
40	Hồ Huổi Săng	Phường Chiềng Sinh, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,004
41	Hồ Nà Lo	Phường Chiềng Ngần, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,02
42	Hồ Huổi Lò	Phường Chiềng Ngần, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,042
43	Hồ Nà Si	Xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,084
44	Hồ Nà Cọ	Phường Chiềng Cơi, Thành Phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,003
45	Hồ bản Chậu	Phường Chiềng Cơi, Thành Phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,004
46	Hồ Huổi Luông	Phường Chiềng Sinh, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,007
47	Hồ đầu Nguồn	Phường Chiềng Sinh, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,006
48	Hồ bản Nam	Phường Chiềng Đen, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,005
49	Hồ bản Híp	Phường Chiềng Ngần, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,045
50	Hồ Noong Giăng (*)	Xã Noong Lay, Thuận Châu	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	
51	Hồ Ót Luông	Xã Chiềng Cọ, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,035
52	Hồ Nong Tàu Thái	Xã Phiêng Cầm, huyện Mai Sơn	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,084
53	Hồ Thắm Poóng	Phường Chiềng Sinh, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,03
54	Hồ Huổi Ta	Phường Chiềng Sinh, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,005
55	Hồ Phiêng Nghè	Phường Chiềng Đen, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,045

STT	Tên hồ chứa	Địa chỉ (xã, phường, huyện)	Nguồn nước	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)
56	Hồ Lồm Tòng	Phường Chiềng Đen, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,004
57	Hồ Nong La	Phường Chiềng Ngần, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,01
58	Hồ bản Ổ	Phường Chiềng Ngần, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,0269
59	Hồ Huổi Phứa	Phường Chiềng Ngần, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,045
60	Hồ bản Púng	Phường Chiềng Ngần, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,035
61	Hồ Co Pục	Phường Chiềng Ngần, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,04
62	Hồ Nong Ló	Phường Chiềng Sinh, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,02
63	Hồ Huổi Lót	Phường Chiềng Sinh, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,006
64	Hồ Noong Đông	Phường Chiềng Sinh, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,081
65	Hồ Huổi Hẹo	Phường Chiềng Sinh, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,003
66	Hồ Toong Pinh	Phường Chiềng Sinh, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,012
67	Hồ 50	Phường Chiềng Sinh, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,007
68	Hồ Huổi Cang	Phường Chiềng Sinh, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,017
69	Hồ bản Phường	Phường Chiềng Ngần, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,032
70	Hồ bản Khoang	Phường Chiềng Ngần, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,034
71	Hồ bản Thè	Xã Chiềng Xôm, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,003
72	Hồ Huổi Ngoa	Phường Chiềng Ngần, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,005
73	Hồ bản Giàn	Xã Mường Bằng, huyện Mai Sơn	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,02
74	Hồ Co Luông	Phường Chiềng Sinh, Thành Phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,035

STT	Tên hồ chứa	Địa chỉ (xã, phường, huyện)	Nguồn nước	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)
75	Hồ Tăng Sứ	Phường Chiềng Sinh, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,004
76	Hồ Huổi Có 1	Phường Chiềng Sinh, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,025
77	Hồ Huổi Có 2	Phường Chiềng Sinh, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,004
78	Hồ Huổi Thăm	Phường Chiềng Sinh, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,007
79	Hồ bản Hìn	Phường Chiềng An, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,0035
80	Hồ Huổi Khoang	Phường Chiềng Ngần, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,01
81	Hồ Huổi Khương	Phường Chiềng Ngần, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,045
82	Hồ Quang Tai	Phường Chiềng Ngần, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,025
83	Hồ bản Lay	Phường Chiềng Sinh, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,009
84	Hồ bản Pát	Phường Chiềng Ngần, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,035
85	Hồ bản Tông	Xã Chiềng Xôm, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,025
86	Hồ bản Có	Xã Chiềng Xôm, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,025
87	Hồ Nà Dạ 1	xã Chiềng Đông, Yên Châu	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,0605
88	Hồ Nà Dạ 2	xã Chiềng Đông, Yên Châu	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,0443
89	Hồ Huổi Ngùa	xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,118
90	Hồ Trắng Nặng	xã Chiềng On, huyện Yên Châu	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,025
91	Hồ Huổi Nhả - Khor Mú	Xã Phiêng Cằm, huyện Mai Sơn	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,23
92	Hồ Co Chai	Xã Mường Chùm, huyện Mường La	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,01
93	Hồ Bản Ngoạng	Xã Mường Bú, huyện Mường La	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,05

STT	Tên hồ chứa	Địa chỉ (xã, phường, huyện)	Nguồn nước	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)
94	Hồ Coóng Nọi	Phường Chiềng Cơi, thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,026
95	Hồ Noong Mẹo	Phường Chiềng Sinh, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,035
96	Hồ Thủy Lợi	Phường Chiềng Sinh, thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,006
97	Hồ Nà Ngựa	Phường Chiềng Ngần, thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,032
98	Hồ Bản Kềm	Phường Chiềng Ngần, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,005
99	Hồ Bản Dữn	Phường Chiềng Ngần thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,003
100	Huổi Ta	Phường Chiềng Ngần, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,003
101	Hồ Ca Láp	Phường Chiềng Ngần, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,024
102	Hồ bản Dầu	Xã Chiềng Cọ, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,0035
103	Hồ bản Mạy	Phường Chiềng Sinh, Thành phố			0,095
104	Hồ bản Mòn	Xã Chiềng Xôm, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,0021
105	Hồ Bản Dữn	Xã Chiềng Xôm, Thành phố	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,003
106	Hồ Nà Sài (*)	Xã Hua Păng, thị xã Mộc Châu	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	
107	Hồ Ta Liết	Xã Chiềng Hắc, thị xã Mộc Châu	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	0,02
108	Hồ Bó Nhàng (*)	Xã Vân Hồ, huyện Vân hồ	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	
109	Hồ mường Hoi (*)	Xã Chiềng Ly, huyện Thuận Châu	Suối nhỏ không tên	Sông Mã	
110	Hồ Nà Lúa (*)	Huyện Mai Sơn	Suối nhỏ không tên	Sông Đà	

Ghi chú (*): Không có thông tin dung tích hồ chứa./.